

Số: 2035 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 17 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm thiết bị
dạy học tối thiểu lớp 4, lớp 5 cho các cơ sở giáo dục công lập
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hoá, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học, Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ

trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở, Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hoá, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3256/TTr-SGDĐT ngày 22/8/2025 và Tờ trình số 3332/TTr-SGDĐT ngày 28/8/2025; đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 644/BC-STC ngày 26/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, lớp 5 cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2025, với các nội dung như sau:

1. Nhiệm vụ mua sắm:

Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, lớp 5 cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2025, chi tiết tại phụ lục 01, 02 kèm theo Quyết định này.

2. Dự toán mua sắm: 39.727.303.000 đồng, trong đó:

+ Chi phí mua sắm thiết bị: 39.372.946.000 đồng.

+ Chi phí khác (Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, chi phí thẩm định giá): 354.357.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo Quyết định này).

3. Phương án phân bổ dự toán kinh phí cho UBND các xã, phường (Chi tiết theo phụ lục 04 kèm theo Quyết định này)

4. Nguồn kinh phí mua sắm: từ nguồn chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề tại Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025 và kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025, các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính.

5. Cơ quan thực hiện: UBND các xã, phường.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh về sự đầy đủ, chính xác, hiệu quả, phù hợp của danh mục thiết bị mua sắm và danh sách các cơ sở giáo dục được trang bị thiết bị; tổ chức thực hiện các thủ tục mua sắm trang thiết bị tại Điều 1 của Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh phân bổ dự toán cho UBND các xã, phường, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của UBND các xã, phường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Kho bạc Nhà nước khu vực VI; Chủ tịch UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban: KTNS, VHXX, HĐND tỉnh;
- C, PCVP UBND tỉnh,
- các Phòng: KGVX, KTTH, TH, TTTT;
- Lưu: VT, KGVX (NTH).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Xuân Huyền

Phụ lục 01

TỔNG HỢP DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 4, LỚP 5

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
	Giáo viên						x			x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Học sinh						x		x		x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Đơn vị tính						Bộ		Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Quả	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ	Bộ	Tờ	Tờ	Tờ	Tờ
	Định mức						01/GV	6 bộ/lớp	01/HS	01/GV	01/HS	01/GV	01/GV	01/6HS /PHBM	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	01/GV	
	Đơn giá						450.000	80.000	120.000	200.000	80.000	100.000	120.000	352.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	209.000	55.000	55.000	55.000	44.000
	Tổng cộng					39.372.946.000	1.209	7.590	26.100	662	15.178	946	666	2.192	1.073	1.079	811	807	800	808	796	799	804	804	804	800
1	1. Xã Bắc Sơn					525.250.000	21	120	556	11	300	10	10	52	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
1	Trường Tiểu học Bắc Sơn	5	157	4	126	214.464.000	9	54	275	5	157	4	4	27	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2	Trường Tiểu học Long Đồng	3	76	3	76	165.184.000	7	36	149	3	76	4	4	13	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường Tiểu học Bắc Quỳnh	3	67	2	60	145.602.000	5	30	132	3	67	2	2	12	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	2. Xã Hưng vũ					467.978.000	18	114	370	9	190	9	9	32	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
1	Trường Tiểu học Hưng Vũ	3	72	3	60	149.072.000	6	36	148	3	72	3	3	12	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường PTDTBT TH1 Trần Yên	4	70	3	65	183.888.000	8	42	144	4	70	4	4	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường PTDTBT TH2 Trần Yên	2	48	4	47	135.018.000	4	36	78	2	48	2	2	8	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3. Xã Vũ Lăng					648.830.000	17	90	330	11	148	11	11	27	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
1	Trường Tiểu học 1 Vũ Lăng	3	45	3	59	139.864.000	6	36	101	3	45	3	3	8	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học 2 Vũ Lăng	2	18	2	36	125.098.000	4	24	38	2	18	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH&THCS Tân Hương	1	35	1	35	130.904.000	3	12	78	2	35	2	2	6	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường Tiểu học Tân Lập	1	25	2	36	127.502.000	2	18	59	2	25	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5	Trường TH&THCS Chiêu Vũ					126.902.000	2	18	54	2	25	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	4. Xã Nhất Hoà	5	64	4	55	497.702.000	23	126	323	11	163	12	12	28	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
1	Trường Tiểu học xã Nhất Hoà	4	70	4	60	183.342.000	10	54	119	5	64	5	5	11	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2	Trường Tiểu học xã Nhất Tiến	2	29	2	32	182.758.000	9	48	125	4	70	5	5	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH&THCS Tân Thành					131.602.000	4	24	79	2	29	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5	5. Xã Vũ Lễ	3	74	3	85	547.390.000	18	108	376	9	190	9	9	33	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
1	Trường Tiểu học 1 Vũ Lễ	2	28	1	23	149.944.000	6	36	151	3	74	3	3	13	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học 2 Vũ Lễ	2	41	2	48	128.282.000	4	18	56	2	28	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường Tiểu học Vũ Sơn	2	47	3	72	133.866.000	4	24	84	2	41	2	2	7	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH&THCS Chiến Thắng					135.298.000	4	30	85	2	47	2	2	8	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6	6. Xã Tân Tri	4	73	5	64	478.668.000	16	132	339	9	183	8	8	32	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
1	Trường Tiểu học Tân Tri	3	82	3	57	185.130.000	7	54	147	4	73	3	3	13	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường Tiểu học Đồng Ý	1	25	2	35	163.906.000	6	36	137	3	82	3	3	14	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường PTDTBT TH&THCS Vạn Thủy	2	28	2	30	128.192.000	3	24	55	2	28	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
7	7. Xã Tân Văn					657.099.000	18	114	273	10	117	10	10	27	20	20	26	20	20	20	20	20	20	20	20	20
1	Trường PTDTBT TH&THCS Bình La	2	24	2	15	154.431.000	2	24	39	2	15	2	2	3	4	4	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đông bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
2	Trường TH Tân Văn	4	74	3	60	252.703.000	4	42	134	4	60	4	4	14	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	4	58	4	42	249.965.000	12	48	100	4	42	4	4	10	8	8	10	8	8	8	8	8	8	8	8	8
8	8. Xã Bình Gia					1.032.724.000	32	132	530	15	240	15	15	92	30	30	36	30	30	30	30	30	30	30	30	30
1	Trường TH Tô Hiệu	4	122	4	108	315.815.000	10	48	230	5	108	5	5	40	10	10	6	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2	Trường TH Thị Trấn	3	89	3	69	274.237.000	9	36	158	3	69	3	3	36	6	6	8	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3	Trường TH Hoàng Văn Thụ	2	55	2	38	243.285.000	4	24	93	4	38	4	4	10	8	8	10	8	8	8	8	8	8	8	8	8
4	Trường PTDTBT TH&THCS Mông An	2	24	2	25	199.387.000	9	24	49	3	25	3	3	6	6	6	12	6	6	6	6	6	6	6	6	6
9	9. Xã Hồng Phong					542.914.000	23	108	219	9	107	83	9	17	18	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18	18
1	Trường TH Minh Khai	5	33	5	40	284.989.000	10	60	73	5	40	78	5	7	10	10	8	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2	Trường PTDTBT TH Hồng Phong	4	79	4	67	257.925.000	13	48	146	4	67	5	4	10	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
10	10. Xã Hoa Thám					412.274.000	20	72	167	6	91	6	6	12	12	12	8	12	12	12	12	12	12	12	12	12
1	Trường PTDTBT TH Hoa Thám	4	50	4	58	250.917.000	13	48	108	4	58	4	4	6	8	8	4	8	8	8	8	8	8	8	8	8
2	Trường PTDTBT TH Hưng Đạo	2	26	2	33	161.357.000	7	24	59	2	33	2	2	6	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
11	11. Xã Quý Hoà					326.898.000	12	48	91	4	46	4	4	14	8	8	12	8	8	8	8	8	8	8	8	8
1	Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa	2	31	2	33	165.915.000	6	24	64	2	33	2	2	10	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Yên	2	14	2	13	160.983.000	6	24	27	2	13	2	2	4	4	4	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4
12	12. Xã Thiện Thuật					582.814.000	29	108	200	10	96	85	10	22	20	20	10	20	20	20	20	20	20	20	20	20
1	Trường PTDTBT TH Quang Trung	3	48	4	40	246.059.000	11	42	88	4	40	3	4	7	8	8	6	8	8	8	8	8	8	8	8	8
2	Trường PTDTBT TH Thiện Thuật	6	56	5	56	336.755.000	18	66	112	6	56	82	6	15	12	12	4	12	12	12	12	12	12	12	12	12
13	13. Xã Thiện Hoà					560.931.000	24	84	192	8	94	8	8	23	16	16	18	16	16	16	16	16	16	16	16	16
1	Trường PTDTBT TH Yên Lỗ	2	38	2	31	152.947.000	6	24	69	2	31	2	2	6	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường PTDTBT TH Tân Tiến	2	16	1	11	157.343.000	6	18	27	2	11	2	2	4	4	4	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường PTDTBT TH Thiện Hoà	3	44	4	52	250.641.000	12	42	96	4	52	4	4	13	8	8	6	8	8	8	8	8	8	8	8	8
14	14. Xã Thiện Long					567.735.000	24	96	167	8	86	8	8	25	16	16	14	16	16	16	16	16	16	16	16	16
1	Trường PTDTBT TH Thiện Long	3	33	3	35	207.857.000	9	36	68	3	35	3	3	11	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
2	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	3	21	2	18	200.569.000	8	30	39	3	18	3	3	7	6	6	4	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3	Trường PTDTBT TH Hoà Bình	3	27	2	33	159.309.000	7	30	60	2	33	2	2	7	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
15	15. Xã Đồng Đăng					1.076.224.000	32	186	945	15	438	15	15	101	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
1	Trường TH TT Đồng Đăng	6	238	6	215	413.224.000	14	72	468	6	215	6	6	48	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
2	Trường PTDTBT Phú Xá	2	59	2	58	141.913.000	3	24	117	2	58	2	2	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH Thụy Hùng	3	76	3	70	198.218.000	6	36	146	3	70	3	3	16	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
4	Trường TH&THCS Bảo Lâm	3	57	2	41	159.381.000	5	30	98	2	41	2	2	12	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
5	Trường TH Hồng Phong	2	62	2	54	163.488.000	4	24	116	2	54	2	2	13	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
16	16. Xã Ba Sơn					545.009.000	25	108	350	9	173	9	9	40	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
1	Trường TH Xuất Lễ	2	50	2	41	130.090.000	3	24	91	2	41	2	2	10	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH Cao Lâu	4	72	4	63	184.002.000	12	48	135	4	63	4	4	15	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
3	Trường PTDTBT Mẫu Sơn	1	11	1	12	90.127.000	3	12	23	1	12	1	1	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH Ba Sơn	2	46	2	57	140.790.000	7	24	101	2	57	2	2	12	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
17	17. Xã Cao Lộc					371.515.000	5	48	218	6	111	4	4	20	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý												
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối					Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đông bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)														
1	Trường PTDTBT Thanh Lòa	1	24	1	20	130.298.000	2	12	68	2	34	2	2	7	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường PTDTBT Lộc Yên	1	34	2	34	104.694.000	1	18	68	2	34	1	1	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Thạch Đạn	1	37	2	43	136.523.000	2	18	82	2	43	1	1	8	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
18	18. Xã Công Sơn					412.688.000	9	72	207	6	111	6	6	21	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
1	Trường TH&THCS Hòa Cư	3	41	3	52	181.119.000	3	36	93	3	52	3	3	9	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
2	Trường TH&THCS Hải Yên	2	32	2	33	115.446.000	4	24	65	2	33	2	2	7	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4	Trường PTDTBT Công Sơn	1	23	1	26	116.123.000	2	12	49	1	26	1	1	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
19	19. Xã Hữu Lũng					835.687.000	36	216	1261	18	633	18	18	36	36	36	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
1	Trường TH 1 Hữu Lũng	4	167	5	211	192.530.000	9	54	378	5	211	4	4	9	9	9	4	4	4	4	4	4	4	5	5	5	5
2	Trường TH 2 Hữu Lũng	4	103	3	95	157.784.000	7	42	198	3	95	4	4	7	7	7	4	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3
3	Trường TH Đồng Tân	4	151	4	126	171.677.000	8	48	277	4	126	4	4	8	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4	Trường TH Hồ Sơn	3	97	3	88	153.568.000	6	36	185	3	88	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5	Trường TH Sơn Hà Hữu Lũng	3	110	3	113	160.128.000	6	36	223	3	113	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
20	20. Xã Tuấn Sơn					720.489.000	25	150	675	12	348	13	13	25	25	25	13	13	13	13	13	13	13	12	12	12	12
1	Trường TH 1 Minh Sơn	2	62	2	67	141.139.000	4	24	129	2	67	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH 2 Minh Sơn	2	43	2	47	134.859.000	4	24	90	2	47	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Minh Hoà	2	47	2	53	136.539.000	4	24	100	2	53	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH 1 Hoà Thắng	5	119	4	135	171.733.000	9	54	254	4	135	5	5	9	9	9	5	5	5	5	5	5	5	4	4	4	4
5	Trường TH&THCS Hòa Thắng	2	56	2	46	136.219.000	4	24	102	2	46	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
21	21. Xã Văn Nham					637.421.000	26	156	860	13	411	13	13	26	26	26	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
1	Trường TH 1 Văn Nham	4	151	4	156	177.677.000	8	48	307	4	156	4	4	8	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH Nhật Tiến	3	101	3	79	152.248.000	6	36	180	3	79	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH&THCS Minh Tiến	3	91	3	72	149.648.000	6	36	163	3	72	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Trường TH&THCS Văn Nham	3	106	3	104	157.848.000	6	36	210	3	104	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
22	22. Xã Cai Kinh					447.175.000	14	96	490	8	254	8	8	16	16	16	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
1	Trường TH Cai Kinh	4	120	4	119	166.557.000	8	48	239	4	119	4	4	8	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH&THCS Yên Vương	2	69	2	71	142.779.000	4	24	140	2	71	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH&THCS Yên Sơn	2	47	2	64	137.839.000	2	24	111	2	64	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
23	23. Xã Tân Thành					505.186.000	24	144	748	11	395	11	11	24	24	24	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
1	Trường TH Hoà Lạc	2	57	3	80	144.531.000	5	30	137	2	80	2	2	5	5	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH Hoà Sơn	4	110	5	118	166.549.000	9	54	228	4	118	4	4	9	9	9	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH Tân Thành (Hữu Lũng)	5	186	5	197	194.106.000	10	60	383	5	197	5	5	10	10	10	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
24	24. Xã Yên Bình					446.811.000	17	102	482	8	224	9	9	17	17	17	9	9	9	9	9	9	9	8	8	8	8
1	Trường TH Quyết Thắng	3	99	3	79	152.008.000	6	36	178	3	79	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường TH Yên Bình	4	95	3	94	156.624.000	7	42	189	3	94	4	4	7	7	7	4	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3
3	Trường TH&THCS Hoà Bình	2	64	2	51	138.179.000	4	24	115	2	51	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
25	25. Xã Hữu Liên					290.547.000	10	60	288	5	142	5	5	10	10	10	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1	Trường TH Yên Thịnh	3	86	3	76	149.848.000	6	36	162	3	76	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường TH&THCS Hữu Liên	2	60	2	66	140.699.000	4	24	126	2	66	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
26	26. Xã Thiện Tân					573.961.000	19	114	554	9	252	10	10	19	19	19	10	10	10	10	10	10	10	9	9	9	9
1	Trường TH&THCS Đồng Tiến	3	77	3	82	149.968.000	6	36	159	3	82	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
2	Trường TH&THCS Thanh Sơn	2	71	2	63	141.419.000	4	24	134	2	63	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường PTDTBTTH 1 Thiện Tân	3	88	2	47	142.355.000	5	30	135	2	47	3	3	5	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
4	Trường PTDTBTTH 2 Thiện Tân	2	66	2	60	140.219.000	4	24	126	2	60	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
27	27. Xã Na Sầm					755.050.000	10	126	230	10	236	10	10	38	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1	Trường TH Na Sầm	4	110	4	112	251.847.000	4	48	110	4	112	4	4	18	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH Bắc Hùng	3	35	3	34	196.268.000	3	36	35	3	34	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH Hoàng Việt	2	60	3	63	185.361.000	2	30	60	2	63	2	2	10	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	TH Tân Lang	1	25	1	27	121.574.000	1	12	25	1	27	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
28	28. Xã Hoàng Văn Thụ					871.304.000	11	126	250	11	216	11	11	42	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
1	Trường TH Tân Mỹ	3	71	3	63	205.020.000	3	36	71	3	63	3	3	12	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường PTDTBTTH&THCS Nhạc Kỳ	1	19	1	8	118.982.000	1	12	19	1	8	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Trường TH&THCS Hồng Thái	2	30	1	28	140.241.000	2	18	30	2	28	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	2	43	2	39	197.865.000	2	24	43	2	39	2	2	7	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5	Trường TH Tân Thanh	3	87	3	78	209.196.000	3	36	87	3	78	3	3	15	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
29	29. Xã Hội Hoan					517.201.000	8	84	112	7	108	8	8	19	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
1	Trường PTDTBT tiểu học Hội Hoan	3	41	2	40	179.140.000	3	30	41	2	40	3	3	7	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học Gia Miễn	3	37	2	39	178.428.000	3	30	37	3	39	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường PTDTBT TH Nam La	2	34	2	29	159.633.000	2	24	34	2	29	2	2	6	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
30	30. Xã Thụy Hùng					439.816.000	5	60	83	5	96	5	5	14	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1	Trường TH&THCS xã Thụy Hùng	1	27	1	30	122.406.000	1	12	27	1	30	1	1	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Trường TH Thanh Long xã Thụy Hùng	2	31	2	42	159.961.000	2	24	31	2	42	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH&THCS Trùng Khánh xã Thụy Hùng	2	25	2	24	157.449.000	2	24	25	2	24	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
31	31. Xã Văn Lăng					576.094.000	6	78	86	6	122	6	6	15	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
1	Trường PTDTBT TH Bắc La	1	22	2	23	139.374.000	1	18	22	1	23	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Trường TH Tân Tác	1	16	1	20	119.582.000	1	12	16	1	20	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Trường TH Thành Hòa	2	17	2	27	156.377.000	2	24	17	2	27	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH&THCS Bắc Việt	2	31	2	52	160.761.000	2	24	31	2	52	2	2	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
32	32. Xã Na Dương					1.107.201.000	20	216	404	21	404	21	21	39	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
1	Trường Tiểu học Mô than Na Dương	4	110	3	96	246.279.000	4	42	110	4	110	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường Tiểu học Na Dương	3	72	3	74	220.560.000	3	36	72	3	72	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường Tiểu học Tú Đoạn	4	65	4	93	237.583.000	4	48	65	4	65	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4	Trường Tiểu học Đông Quan	4	67	4	68	142.333.000	4	48	67	4	67	4	4	16	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	Trường TH&THCS Tú Đoạn	1	27	1	36	129.278.000	2	12	45	3	45	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
6	Trường TH&THCS Quan Bân	2	36	3	41	131.168.000	3	30	45	3	45	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
33	33. Xã Khuất Xá					700.418.000	17	126	240	14	200	15	15	35	14	13	17	13	17	17	17	17	17	17	17	13
1	Trường Tiểu học Khuất Xá I	4	58	3	54	201.659.000	4	42	58	4	58	4	4	7	4		4	4	4	4	4	4	4	4	4	
2	Trường Tiểu học Khuất Xá II	2	31	3	33	234.695.000	6	30	75	6	75	6	6	12	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia	3	48	2	42	139.885.000	5	30	82	2	42	3	3	12	2	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4	Trường TH&THCS Tĩnh Bắc	2	35	2	38	124.179.000	2	24	25	2	25	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
34	34. Xã Lộc Bình					903.052.000	22	168	718	19	573	19	19	139	22	22	17	17	15	17	17	17	20	20	20	20

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
1	Trường Tiểu học Khánh Xuân	2	64	3	79	159.914.000	5	30	139	5	139	5	5	24	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2	Trường Tiểu học Hòa Bình	3	144	3	135	183.831.000	6	36	280	3	135	3	3	46	6	6	3	3	3	3	3	3	6	6	6	6
3	Trường Tiểu học Đồng Bực	2	51	3	75	140.390.000	3	30	80	3	80	3	3	14	3	3	2	2		2	2	2	3	3	3	3
4	Trường Tiểu học Minh Khai	3	106	3	104	154.056.000	3	36	106	3	106	3	3	35	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5	Trường Tiểu học 19 tháng 10	1	34	1	21	131.970.000	3	12	55	3	55	3	3	10	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
6	Trường TH&THCS Hữu Khánh	2	48	2	42	132.891.000	2	24	58	2	58	2	2	10	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
35	35. Xã Lợi Bắc					625.163.000	9	108	194	9	194	9	9	38	13	13	13	13	13	13	9	13	13	13	13	13
1	Trường Tiểu học Sân Viên	4	74	4	60	381.407.000	4	48	74	4	74	4	4	18	8	8	8	8	8	8	4	8	8	8	8	8
2	Trường Tiểu học Lợi Bắc	5	57	5	63	243.756.000	5	60	120	5	120	5	5	20	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
36	36. Xã Thống Nhất					1.032.453.000	19	144	445	19	445	19	19	84	21	21	21	21	18	21	19	15	19	19	19	19
1	Trường PTDT BT Tiểu học Minh Phát	2	45	2	42	174.694.000	2	24	45	2	45	2	2	24	4	4	4	4	4	4	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Thống Nhất	2	62	2	57	134.288.000	3	24	63	3	63	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường PTDT BT Tiểu học Hữu Lân	4	63	2	66	255.099.000	4	36	129	4	129	4	4	22	4	4	4	4	4	4	4		4	4	4	4
4	Trường TH&THCS Văn Mộng	2	40	1	27	136.203.000	3	18	67	3	67	3	3	11	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5	Trường TH&THCS Nhượng Bân	2	37	2	39	196.201.000	4	24	76	4	76	4	4	10	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
6	Trường TH&THCS Hiệp Hạ	2	38	1	18	135.968.000	3	18	65	3	65	3	3	11	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
37	37. Xã Mẫu Sơn					498.549.000	18	132	191	14	239	14	14	85	18	18	18	18	18	18	14	18	18	18	18	18
1	Trường Tiểu học Yên Khoái	4	88	3	74	155.549.000	8	42	92	4	99	4	4	24	8	8	8	8	8	8	4	8	8	8	8	8
2	Trường Tiểu học Mẫu Sơn	2	20	3	36	178.204.000	5	30	5	5	46	5	5	46	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3	Trường Tiểu học Tú Mịch	5	66	5	85	164.796.000	5	60	94	5	94	5	5	15	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
38	38. Xã Xuân Dương					512.000.000	12	84	146	8	131	9	9	28	11	11	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1	Trường PTDT bán trú Tiểu học Ái Quốc	2	19	2	19	122.363.000	2	24	2	2	28	2	2	6	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Nam Quan	3	41	2	29	137.316.000	6	30	70	2	29	3	3	10	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3	Trường PTDT TH&THCS Ai Quốc	1	15	1	23	125.698.000	2	12	38	2	38	2	2	6	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường PTDT bán trú TH&THCS Xuân Dương	1	24	2	36	126.623.000	2	18	36	2	36	2	2	6	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
39	39. Phường Lương Văn Tri					630.648.000	26	156	668	13	505	13	13	85	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
1	Trường TH Chi Lăng (TP Lạng Sơn)	7	339	7	347	282.900.000	14	84	339	7	347	7	7	57	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
2	Trường TH Quảng Lạc	4	91	4	82	169.351.000	8	48	173	4	82	4	4	15	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	TH&THCS Lê Quý Đôn	2	80	2	76	178.397.000	4	24	156	2	76	2	2	13	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
40	40. Phường Đồng Kinh					956.836.000	38	276	839	22	595	24	24	130	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
1	Trường TH Đồng Kinh	7	294	6	234	129.616.000	7	78	7	6	0	7	7	15	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
2	Trường TH Kim Đồng (TP Lạng Sơn)	3	129	3	103	150.350.000	6	36	129	3	103	3	3	22	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH Mai Pha	3	85	2	86	165.790.000	5	30	171	2	86	3	3	17	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Trường TH Vĩnh Trại	7	329	7	305	281.686.000	14	84	329	7	305	7	7	55	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
5	Trường TH Yên Trạch	4	102	4	101	229.394.000	6	48	203	4	101	4	4	21	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
41	41. Phường Tam Thanh					563.615.000	23	168	547	14	480	14	14	86	16	16	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14
1	Trường TH Hoàng Đồng	6	177	5	157	198.811.000	6	66	177	5	157	6	6	30	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
2	Trường TH Lê Văn Tám	2	42	2	33	129.995.000	4	24	75	2	33	2	2	7	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Tam Thanh	6	295	7	290	234.809.000	13	78	295	7	290	6	6	49	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
42	42. Phường Kỳ Lừa					1.163.655.000	34	246	1117	20	732	21	21	144	42	42	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
1	TH Hoàng Văn Thụ	7	343	7	342	280.656.000	14	84	343	7	342	7	7	60	14	14	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
2	Trường TH Hợp Thành	2	33	1	24	178.367.000	3	18	60	1	24	2	2	7	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH Cao Lộc	5	187	5	193	326.063.000	10	60	380	5	193	5	5	38	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4	Trường TH Tân Liên	3	66	3	72	156.004.000	3	36	138	3	72	3	3	14	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
5	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	4	95	4	101	222.565.000	4	48	196	4	101	4	4	25	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
43	43. Xã Chi Lăng					937.128.000	36	216	1038	17	506	22	19	6	36	36	19	19	19	19	19	19	17	17	17	17
1	Trường TH Đồng Bành	6	168	5	138	170.714.000	11	66	306	5	138	6	6	1	11	11	6	6	6	6	6	6	5	5	5	5
2	Trường TH Chi Lăng (Chi Lăng)	4	112	3	106	177.952.000	7	42	218	3	106	7	4	1	7	7	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3
3	Trường TH1 TT Đồng Mô	2	65	3	87	183.920.000	5	30	152	3	87	2	2	1	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
4	Trường TH2 TT Đồng Mô	3	75	3	75	147.268.000	6	36	150	3	75	3	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5	Trường TH&THCS Mô Đá	1	30	1	36	113.647.000	2	12	66	1	36	1	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Trường TH Lê Lợi	3	82	2	64	143.627.000	5	30	146	2	64	3	3	1	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
44	44. Xã Nhân Lý					551.772.000	17	102	397	7	190	22	11	4	17	17	11	11	11	11	11	11	7	7	7	7
1	Trường TH Mai Sao	2	56	2	58	138.267.000	4	24	114	2	58	3	3	1	4	4	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
2	Trường TH Nhân Lý	3	52	2	44	136.227.000	5	30	96	2	44	5	3	1	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
3	Trường TH&THCS Bắc Thủy	3	58	2	58	148.696.000	5	30	116	2	58	12	3	1	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
4	Trường TH&THCS Lâm Sơn	2	41	1	30	128.582.000	3	18	71	1	30	2	2	1	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
45	45. Xã Chiến Thắng					518.244.000	20	120	401	10	180	9	9	4	20	20	9	9	9	9	9	9	10	10	10	10
1	Trường TH Văn An	4	82	4	62	141.318.000	8	48	144	4	62	4	4	1	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Trường TH Chiến Thắng	3	77	3	54	132.808.000	6	36	131	3	54	3	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH &THCS Văn Thủy	2	47	2	46	132.550.000	4	24	93	2	46	1	1	1	4	4	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2
4	Trường TH&THCS Liên Sơn	1	15	1	18	111.568.000	2	12	33	1	18	1	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
46	46. Xã Quan Sơn					333.577.000	12	72	258	6	124	77	6	3	12	12	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
1	Trường TH Quan Sơn	3	68	4	73	165.609.000	7	42	141	4	73	3	3	1	7	7	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4
2	Trường PTDTBT TH1 Hữu Kiên	2	44	1	28	82.242.000	3	18	72	1	28	44	2	1	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
3	Trường PTDTBT TH2 Hữu Kiên	1	22	1	23	85.726.000	2	12	45	1	23	30	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
47	47. Xã Vạn Linh					495.288.000	19	114	541	10	299	9	9	3	19	19	9	9	9	9	9	9	10	10	10	10
1	Trường TH Hòa Bình	2	61	3	83	144.744.000	5	30	144	3	83	2	2	1	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
2	Trường TH Vạn Linh	4	112	4	137	185.196.000	8	48	249	4	137	4	4	1	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Trường TH Y Tịch	3	69	3	79	165.348.000	6	36	148	3	79	3	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
48	48. Xã Bằng Mạc					551.132.000	20	120	478	10	246	56	10	4	20	20	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1	Trường TH Bằng Mạc	2	50	2	52	107.143.000	4	24	102	2	52	2	2	1	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Thượng Cường	3	51	3	58	155.273.000	6	36	109	3	58	51	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH&THCS Gia Lộc	3	83	3	88	149.928.000	6	36	171	3	88	1	3	1	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Trường TH &THCS Bằng Hữu	2	48	2	48	138.788.000	4	24	96	2	48	2	2	1	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
49	49. Xã Văn Quan					527.439.000	14	84	318	7	160	7	7	20	14	14	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
1	Trường TH1 Văn Quan	2	58	2	53	137.511.000	4	24	111	2	53	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH2 Văn Quan	2	48	2	52	136.111.000	4	24	100	2	52	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	1	11	1	17	121.346.000	2	12	28	1	17	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường TH&THCS Tú Xuyên	2	41	2	38	132.471.000	4	24	79	2	38	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối					Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
50	50. Xã Yên Phúc					678.259.000	21	126	475	10	247	11	11	25	21	21	11	11	11	11	11	11	10	10	10	10
1	Trường TH Yên Phúc	4	92	3	76	151.260.000	7	42	168	3	76	4	4	5	7	7	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3
2	TrườngTH&THCS Bình Phúc	3	63	3	74	145.636.000	6	36	137	3	74	3	3	5	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	TrườngTH&THCS 1 An Sơn	1	27	1	30	125.866.000	2	12	57	1	30	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	TrườngTH&THCS 2 An Sơn	1	20	1	28	124.626.000	2	12	48	1	28	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	TrườngTH&THCS 3 An Sơn	2	26	2	39	130.871.000	4	24	65	2	39	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
51	51. Xã Khánh Khê					702.468.000	20	120	417	11	206	9	9	33	20	20	14	14	14	14	14	14	15	15	15	15
1	Trường TH&THCS Đồng Giáp	2	45	2	35	132.351.000	4	24	80	2	35	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Khánh Khê	1	34	2	41	130.487.000	3	18	75	2	41	1	1	5	3	3	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2
3	Trường TH Xuân Long	2	43	3	40	144.816.000	3	30	83	3	40	2	2	9	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4	Trường TH&THCS Bình Trung	2	45	2	44	160.383.000	6	24	89	2	44	2	2	9	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	Trường TH&THCS Trảng Cáp	2	44	2	46	134.431.000	4	24	90	2	46	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
52	52. Xã Tri Lễ					527.060.000	15	90	305	8	155	7	7	20	15	15	7	7	7	7	7	7	8	8	8	8
1	Trường PTDTBT TH1 Tri Lễ	2	37	2	45	133.391.000	4	24	82	2	45	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường PTDTBT TH2 Tri Lễ	1	32	2	36	129.247.000	3	18	68	2	36	1	1	5	3	3	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hữu Lễ	2	40	2	34	131.551.000	4	24	74	2	34	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Trường TH Lương Năng	2	41	2	40	132.871.000	4	24	81	2	40	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
53	53. Xã Diêm He					661.049.000	17	90	419	8	211	9	9	25	17	17	9	9	9	9	9	9	8	8	8	8
1	Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	2	40	2	22	129.151.000	4	24	62	2	22	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH&THCS Diêm He	3	75	3	107	153.676.000	6	36	182	3	107	3	3	5	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	TrườngTH&THCS Trần Ninh	2	39	1	29	128.850.000	3	18	68	1	29	2	2	5	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
4	TrườngTH&THCS Liên Hội	1	20	1	24	126.506.000	2	12	63	1	29	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Trường PTDTBT TH&THCS Diêm He					123.826.000	2	12	44	1	24	1	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
54	54. Xã Tân Đoàn	2	50	2	47	463.272.000	12	108	331	8	158	8	8	24	16	16	12	12	12	12	11	12	12	12	12	12
1	Trường TH&THCS Tân Đoàn	1	34	1	29	135.351.000	4	24	97	2	47	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	TTrườngH&THCS Trảng Phái	2	56	2	54	137.471.000	4	24	110	2	54	2	2	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Tân Thành	4	67	4	57	189.490.000	4	48	124	4	57	4	4	14	8	8	8	8	8	8	8	7	8	8	8	8
55	55. Xã Đình Lập					344.300.000	14	84	345	6	169	8	8	19	5	11	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
1	Trường Tiểu học I Đình Lập	3	98	3	95	156.158.000	6	36	193	3	95	3	3	6		6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học II Đình Lập	5	78	3	74	188.142.000	8	48	152	3	74	5	5	13	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
56	56. Xã Châu Sơn					490.899.000	16	96	203	9	112	7	6	19	11	11	9	9	9	6	7	8	9	9	9	9
1	Trường Tiểu học Châu Sơn	1	26	3	42	147.490.000	4	24	68	3	42	1	1	7	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường Tiểu học Đồng Thắng	1	6	1	6	79.275.000	2	12	12	1	6	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1
3	Trường Tiểu học và THCS Bắc Lăng	2	41	3	38	135.655.000	5	30	79	3	38	3	2	7	3	3	3	3	3		3	3	3	3	3	3
4	Trường Tiểu học và THCS Cường Lợi	2	18	3	26	128.479.000	5	30	44	2	26	2	2	4	4	4	2	2	2	2		2	2	2	2	2
57	57. Xã Thái Bình					570.930.000	19	114	287	9	153	8	9	24	16	18	5	5	5	5	5	1	4	4	4	4
1	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	1	32	2	40	130.452.000	3	18	72	1	40	1	1	8	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Trường Tiểu học I Thái Bình	1	20	1	21	149.238.000	2	12	41	2	21	1	1	3	2	4	2	2	2	2	2		1	1	1	1
3	Trường PTDTBT Tiểu học II Thái Bình	1	17	2	21	94.323.000	3	18	38	1	21	1	1	5	4	4	2	2	2	2	2		2	2	2	2

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
4	Trường Tiểu học xã Lâm Ca	6	65	5	71	196.917.000	11	66	136	5	71	5	6	8	8	8										
58	58. Xã Kiên Mộc					589.428.000	25	150	371	14	185	13	13	21	17	16	16	16	10	16	14	15	13	13	13	13
1	Trường PTDTBT Tiểu học I Kiên Mộc	2	38	2	39	146.504.000	4	24	77	3	39	2	2	4	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường PTDTBT Tiểu học II Kiên Mộc	2	33	1	27	86.330.000	3	18	60	2	27	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2
3	Trường Tiểu học Bắc Xa	3	33	3	31	105.658.000	6	36	64	3	31	3	3	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Trường PTDTBT Tiểu học I Bình Xá	3	46	3	46	125.238.000	6	36	92	3	46	3	3	8	3	3	3	3	3	3	1	3	3	3	3	3
5	Trường Tiểu học II Bình Xá	3	36	3	42	125.698.000	6	36	78	3	42	3	3		6	6	6	6		6	6	3	3	3	3	3
59	59. Xã Thất Khê					871.872.000	25	150	649	13	320	12	12	28	25	25	12	12	12	12	12	12	13	13	13	13
1	Trường TH Chi Lăng (Tràng Định)	3	55	3	50	176.928.000	6	36	105	3	50	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2	Trường TH Đại Đồng	2	59	2	37	152.783.000	4	24	96	2	37	2	2	6	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường TH Thất Khê	4	138	5	149	261.544.000	9	54	287	5	149	4	4	6	9	9	4	4	4	4	4	4	5	5	5	5
4	Trường PTDTBT TH&THCS Chi Minh	1	22	1	32	125.314.000	2	12	54	1	32	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Trường TH, THCS Đại Đồng II	2	55	2	52	155.303.000	4	24	107	2	52	2	2	6	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
60	60. Xã Quốc Việt					324.123.000	9	54	163	5	96	4	4	10	9	9	4	4	4	4	4	4	5	5	5	5
1	Trường TH Đảo Viên	2	29	2	35	148.779.000	4	24	64	2	35	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH Quốc Việt	2	38	3	61	175.344.000	5	30	99	3	61	2	2	6	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
61	61. Xã Tràng Định					592.743.000	15	120	363	7	182	8	8	20	15	15	8	8	8	8	8	8	7	7	7	7
1	Trường: TH Đề Thám	3	75	2	68	162.647.000	5	30	143	2	68	3	3	6	5	5	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2
2	Trường TH, THCS Hùng Sơn.	3	45	3	53	175.628.000	6	36	98	3	53	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH,THCS Hùng Việt	1	34	1	33	126.954.000	2	12	67	1	33	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ai I	1	27	1	28	125.114.000	2	12	55	1	28	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
62	62. Xã Quốc Khánh	2	54	3	72	652.310.000	18	78	390	10	203	8	8	22	18	18	8	8	8	8	8	8	10	10	10	10
1	Trường TH xã Quốc Khánh					173.644.000	5	30	96	3	53	2	2	6	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
2	Trường TH xã Tri Phương	2	43	3	53	181.628.000	6	36	140	3	65	3	3	6	6	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trường TH Khánh Hòa	3	75	3	65	178.764.000	5	30	126	3	72	2	2	6	5	5	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
4	Trường Tiểu học,THCS Đội Cấn	1	15	1	13	120.674.000	2	12	28	1	13	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
63	63. Xã Tân Tiến					519.050.000	12	60	181	6	98	6	6	18	12	12	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
1	Trường TH xã Tân Tiến	2	42	2	44	152.143.000	4	24	86	2	44	2	2	6	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường TH Kim Đồng (Tràng Định)	2	26	2	30	128.719.000	4	24	56	2	30	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ai II	1	5	1	13	119.674.000	2	12	21	1	11	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên					119.474.000	2	12	18	1	13	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
64	64. Xã Kháng Chiến	2	37	2	48	418.232.000	10	72	159	5	84	5	5	12	10	10	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1	Trường TH&THCS Kháng Chiến	1	18	1	16	151.639.000	4	24	85	2	48	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Trường PTDTBTTH&THCS Trung Thành	2	20	2	20	121.634.000	2	12	34	1	16	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	1	10	1	11	143.999.000	4	24	40	2	20	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
65	65. Xã Đoàn Kết					487.396.000	8	48	130	4	75	4	4	16	8	8	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
1	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	1	5	1	17	120.974.000	2	12	22	1	17	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Trường PTDTBT TH,THCS Đoàn Kết	1	20	1	26	123.874.000	2	12	46	1	26	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng cộng (ĐVT: đồng)	Môn Toán							Môn Tự nhiên và Xã hội	Môn Lịch sử, Địa lý											
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025		Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối				Quả địa cầu	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc
										c1)	c2)	d1)	e1)													
3	Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long	1	12	1	14	120.514.000	2	12	26	1	14	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Trường PTDTBTHTHCS Vĩnh Tiến	1	18	1	18	122.034.000	2	12	36	1	18	1	1	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Ghi chú						Dùng cho lớp 3, 4, 5		Dùng cho lớp 4, 5	Dùng cho lớp 5	Dùng cho lớp 5	Dùng cho lớp 4	Dùng cho lớp 4	Dùng cho cả môn Lịch sử và Địa lí lớp 4, 5	Dùng cho lớp 4,5	Dùng cho lớp 4,5										

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5				Môn Khoa học					Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xỏp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phim	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Họa văn, họa tiết dân tộc
	Giáo viên					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
	Học sinh					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
	Đơn vị tính					Tờ	Tờ	Tờ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Chiếc	Bộ	Bộ	Cuộn	Tấm	Chiếc	Chiếc	Cái	Cái	Bộ	Bộ
	Định mức					01/GV	01/GV	01/GV	05/PHBM	05/PHBM	05/PHBM	05/PHBM	05/PHBM	1	20/PHBM	20/PHBM	02/trường	20/trường	02/GV	35/GV	10/GV	20/GV	1	1
	Đơn giá					44.000	44.000	44.000	883.000	237.000	355.000	211.000	1.314.000	28.500.000	546.000	150.000	900.000	330.000	9.000.000	20.000	1.109.000	178.000	13.000.000	71.000
	Tổng cộng					800	801	804	1.427	1.449	1.427	1.427	1.427	210	4.889	4.589	486	4.850	821	9.172	3.797	7.526	238	1.872
1	1. Xã Bắc Sơn					11	11	11	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	8	0	50	100	3	11
1	Trường Tiểu học Bắc Sơn	5	157	4	126	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	5
2	Trường Tiểu học Long Đồng	3	76	3	76	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		20	40	1	3
3	Trường Tiểu học Bắc Quỳnh	3	67	2	60	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	3
2	2. Xã Hưng vũ					9	9	9	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	8	0	40	80	3	9
1	Trường Tiểu học Hưng Vũ	3	72	3	60	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	3
2	Trường PTDTBT TH1 Trần Yên	4	70	3	65	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	4
3	Trường PTDTBT TH2 Trần Yên	2	48	4	47	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
3	3. Xã Vũ Lăng					11	11	11	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	10	0	50	100	5	11
1	Trường Tiểu học 1 Vũ Lăng	3	45	3	59	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	3
2	Trường Tiểu học 2 Vũ Lăng	2	18	2	36	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
3	Trường TH&THCS Tân Hương	1	35	1	35	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
4	Trường Tiểu học Tân Lập	1	25	2	36	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
5	Trường TH&THCS Chiêu Vũ					2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
4	4. Xã Nhất Hoà	5	64	4	55	11	11	11	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	10	0	50	100	3	11
1	Trường Tiểu học xã Nhất Hoà	4	70	4	60	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	5
2	Trường Tiểu học xã Nhất Tiến	2	29	2	32	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	4
3	Trường TH&THCS Tân Thành					2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
5	5. Xã Vũ Lễ	3	74	3	85	9	9	9	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	8	0	40	80	4	9
1	Trường Tiểu học 1 Vũ Lễ	2	28	1	23	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	3
2	Trường Tiểu học 2 Vũ Lễ	2	41	2	48	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
3	Trường Tiểu học Vũ Sơn	2	47	3	72	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
4	Trường TH&THCS Chiến Thắng					2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
6	6. Xã Tân Tri	4	73	5	64	9	9	9	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	8	0	50	100	3	9
1	Trường Tiểu học Tân Tri	3	82	3	57	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		20	40	1	4
2	Trường Tiểu học Đồng Ý	1	25	2	35	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		20	40	1	3
3	Trường PTDTBT TH&THCS Vạn Thủy	2	28	2	30	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	2
7	7. Xã Tân Văn					20	20	20	13	13	13	13	13	3	60	60	6	60	20	350	100	200	3	15
1	Trường PTDTBT TH&THCS Bình La	2	24	2	15	4	4	4	3	3	3	3	3	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học					Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất					Âm Nhạc		Mỹ Thuật			
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xếp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bản hoặc xấp tay)	Họa văn, họa tiết dân tộc
2	Trường TH Tân Văn	4	74	3	60	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	4	58	4	42	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
8	8. Xã Bình Gia					30	30	30	19	19	19	19	19	4	80	80	8	80	30	525	180	360	4	20
1	Trường TH Tô Hiệu	4	122	4	108	10	10	10	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	10	175	50	100	1	5
2	Trường TH Thị Trấn	3	89	3	69	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	60	120	1	5
3	Trường TH Hoàng Văn Thụ	2	55	2	38	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
4	Trường PTDTBT TH&THCS Mông Ân	2	24	2	25	6	6	6	4	4	4	4	4	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	5
9	9. Xã Hồng Phong					18	18	18	10	10	10	10	10	2	40	40	4	30	18	315	90	180	2	10
1	Trường TH Minh Khai	5	33	5	40	10	10	10	5	5	5	5	5	1	20	20	2	10	10	175	50	100	1	5
2	Trường PTDTBT TH Hồng Phong	4	79	4	67	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
10	10. Xã Hoa Thám					12	12	12	8	8	8	8	8	2	40	40	4	40	12	210	60	120	2	10
1	Trường PTDTBT TH Hoa Thám	4	50	4	58	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
2	Trường PTDTBT TH Hưng Đạo	2	26	2	33	4	4	4	3	3	3	3	3	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
11	11. Xã Quý Hoà					8	8	8	9	9	9	9	9	2	40	40	4	40	8	140	40	80	2	10
1	Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa	2	31	2	33	4	4	4	4	4	4	4	4	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
2	Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Yên	2	14	2	13	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
12	12. Xã Thiện Thuật					20	20	20	10	10	10	10	10	2	40	40	4	40	20	350	100	200	2	10
1	Trường PTDTBT TH Quang Trung	3	48	4	40	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
2	Trường PTDTBT TH Thiện Thuật	6	56	5	56	12	12	12	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	12	210	60	120	1	5
13	13. Xã Thiện Hoà					16	16	16	9	9	9	9	9	3	60	60	6	60	16	280	80	160	3	15
1	Trường PTDTBT TH Yên Lỗ	2	38	2	31	4	4	4						1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
2	Trường PTDTBT TH Tân Tiến	2	16	1	11	4	4	4	4	4	4	4	4	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
3	Trường PTDTBT TH Thiện Hoà	3	44	4	52	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	5
14	14. Xã Thiện Long					16	16	16	12	12	12	12	12	3	60	60	6	60	16	280	80	160	3	15
1	Trường PTDTBT TH Thiện Long	3	33	3	35	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	5
2	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	3	21	2	18	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	5
3	Trường PTDTBT TH Hoà Bình	3	27	2	33	4	4	4	2	2	2	2	2	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	5
15	15. Xã Đồng Đăng					32	32	32	106	106	106	106	106	0	100	100	10	100	20	0	80	160	5	492
1	Trường TH TT Đồng Đăng	6	238	6	215	12	12	12	49	49	49	49	49		20	20	2	20	6		30	60	1	238
2	Trường PTDTBT Phú Xá	2	59	2	58	4	4	4	13	13	13	13	13		20	20	2	20	2		10	20	1	59
3	Trường TH Thụy Hùng	3	76	3	70	6	6	6	17	17	17	17	17		20	20	2	20	4		20	40	1	76
4	Trường TH&THCS Bảo Lâm	3	57	2	41	6	6	6	13	13	13	13	13		20	20	2	20	4		10	20	1	57
5	Trường TH Hồng Phong	2	62	2	54	4	4	4	14	14	14	14	14		20	20	2	20	4		10	20	1	62
16	16. Xã Ba Sơn					18	18	18	44	44	44	44	44	0	80	80	8	80	10	0	40	80	4	179
1	Trường TH Xuất Lễ	2	50	2	41	4	4	4	11	11	11	11	11		20	20	2	20	2		10	20	1	50
2	Trường TH Cao Lâu	4	72	4	63	8	8	8	16	16	16	16	16		20	20	2	20	4		10	20	1	72
3	Trường PTDTBT Mẫu Sơn	1	11	1	12	2	2	2	4	4	4	4	4		20	20	2	20	2		10	20	1	11
4	Trường TH Ba Sơn	2	46	2	57	4	4	4	13	13	13	13	13		20	20	2	20	2		10	20	1	46
17	17. Xã Cao Lộc					6	6	6	23	23	23	23	23	0	60	60	6	60	10	0	30	60	3	95

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học					Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật				
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xếp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phim	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
1	Trường PTDTBT Thanh Lóa	1	24	1	20	2	2	2	8	8	8	8	8		20	20	2	20	4		10	20	1	34
2	Trường PTDTBT Lộc Yên	1	34	2	34	2	2	2	6	6	6	6	6		20	20	2	20	2		10	20	1	24
3	Trường TH Thạch Đạn	1	37	2	43	2	2	2	9	9	9	9	9		20	20	2	20	4		10	20	1	37
18	18. Xã Công Sơn					12	12	12	24	24	24	24	24	0	60	60	6	60	10	0	50	100	3	96
1	Trường TH&THCS Hòa Cư	3	41	3	52	6	6	6	10	10	10	10	10		20	20	2	20	6		20	40	1	41
2	Trường TH&THCS Hải Yên	2	32	2	33	4	4	4	8	8	8	8	8		20	20	2	20	2		10	20	1	32
4	Trường PTDTBT Công Sơn	1	23	1	26	2	2	2	6	6	6	6	6		20	20	2	20	2		20	40	1	23
19	19. Xã Hữu Lũng					18	18	18	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	10	175	50	100	5	5
1	Trường TH 1 Hữu Lũng	4	167	5	211	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH 2 Hữu Lũng	4	103	3	95	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Đồng Tân	4	151	4	126	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH Hồ Sơn	3	97	3	88	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường TH Sơn Hà Hữu Lũng	3	110	3	113	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
20	20. Xã Tuấn Sơn					12	12	12	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	10	175	50	100	5	5
1	Trường TH 1 Minh Sơn	2	62	2	67	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH 2 Minh Sơn	2	43	2	47	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Minh Hoà	2	47	2	53	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH 1 Hoà Thắng	5	119	4	135	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường TH&THCS Hòa Thắng	2	56	2	46	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
21	21. Xã Vân Nham					13	13	13	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	8	140	40	80	4	4
1	Trường TH 1 Vân Nham	4	151	4	156	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Nhật Tiến	3	101	3	79	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Minh Tiến	3	91	3	72	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH&THCS Vân Nham	3	106	3	104	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
22	22. Xã Cai Kinh					8	8	8	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	6	105	30	60	3	3
1	Trường TH Cai Kinh	4	120	4	119	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Yên Vượng	2	69	2	71	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Yên Sơn	2	47	2	64	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
23	23. Xã Tân Thành					11	11	11	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	6	105	30	60	3	3
1	Trường TH Hoà Lạc	2	57	3	80	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Hoà Sơn	4	110	5	118	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Tân Thành (Hữu Lũng)	5	186	5	197	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
24	24. Xã Yên Bình					8	8	8	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	6	105	30	60	3	3
1	Trường TH Quyết Thắng	3	99	3	79	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Yên Bình	4	95	3	94	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Hoà Bình	2	64	2	51	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
25	25. Xã Hữu Liên					5	5	5	10	10	10	10	10	2	40	40	4	40	4	70	20	40	2	2
1	Trường TH Yên Thịnh	3	86	3	76	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Hữu Liên	2	60	2	66	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
26	26. Xã Thiện Tân					9	9	9	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	8	140	40	80	4	4
1	Trường TH&THCS Đồng Tiến	3	77	3	82	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học							Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất					Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xếp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phim	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
2	Trường TH&THCS Thanh Sơn	2	71	2	63	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường PTDTBTH 1 Thiện Tân	3	88	2	47	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường PTDTBTH 2 Thiện Tân	2	66	2	60	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
27	27. Xã Na Sầm					10	10	10	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	22	350	100	200	4	4
1	Trường TH Na Sầm	4	110	4	112	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	1
2	Trường TH Bắc Hùng	3	35	3	34	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	1
3	Trường TH Hoàng Việt	2	60	3	63	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	70	20	40	1	1
4	TH Tân Lang	1	25	1	27	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
28	28. Xã Hoàng Văn Thụ					11	11	11	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	24	385	110	220	5	5
1	Trường TH Tân Mỹ	3	71	3	63	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	1
2	Trường PTDTBTH&THCS Nhạc Kỳ	1	19	1	8	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Hồng Thái	2	30	1	28	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	70	20	40	1	1
4	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	2	43	2	39	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	70	20	40	1	1
5	Trường TH Tân Thanh	3	87	3	78	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	105	30	60	1	1
29	29. Xã Hội Hoan					8	8	8	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	12	280	80	160	3	3
1	Trường PTDTBT tiểu học Hội Hoan	3	41	2	40	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	105	30	60	1	1
2	Trường Tiểu học Gia Miên	3	37	2	39	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	105	30	60	1	1
3	Trường PTDTBT TH Nam La	2	34	2	29	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
30	30. Xã Thụy Hùng					5	5	5	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	10	175	50	100	3	3
1	Trường TH&THCS xã Thụy Hùng	1	27	1	30	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Thanh Long xã Thụy Hùng	2	31	2	42	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
3	Trường TH&THCS Trưng Khánh xã Thụy Hùng	2	25	2	24	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
31	31. Xã Văn Lãng					6	6	6	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	14	210	60	120	4	4
1	Trường PTDTBT TH Bắc La	1	22	2	23	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	35	10	20	1	1
2	Trường TH Tân Tác	1	16	1	20	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Thành Hóa	2	17	2	27	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
4	Trường TH&THCS Bắc Việt	2	31	2	52	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
32	32. Xã Na Dương					17	18	21	30	30	30	30	30	6	120	120	12	120	30	490	140	280	6	6
1	Trường Tiểu học Mô than Na Dương	4	110	3	96	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	1
2	Trường Tiểu học Na Dương	3	72	3	74	3		3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	105	30	60	1	1
3	Trường Tiểu học Tú Đoạn	4	65	4	93		4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	1
4	Trường Tiểu học Đông Quan	4	67	4	68	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường TH&THCS Tú Đoạn	1	27	1	36	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
6	Trường TH&THCS Quan Bân	2	36	3	41	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
33	33. Xã Khuất Xá					17	17	17	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	24	155	50	80	4	4
1	Trường Tiểu học Khuất Xá I	4	58	3	54	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	50	20	20	1	1
2	Trường Tiểu học Khuất Xá II	2	31	3	33	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	12	35	10	20	1	1
3	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia	3	48	2	42	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH&THCS Tỉnh Bắc	2	35	2	38	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
34	34. Xã Lạc Bình					20	20	20	30	30	30	30	30	6	120	120	12	120	12	210	60	120	6	6

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học					Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất					Âm Nhạc		Mỹ Thuật			
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xếp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phim	Recorder	Máy tính (để bản hoặc xách tay)	Họa văn, họa tiết dân tộc
1	Trường Tiểu học Khánh Xuân	2	64	3	79	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường Tiểu học Hòa Bình	3	144	3	135	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường Tiểu học Đồng Bục	2	51	3	75	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường Tiểu học Minh Khai	3	106	3	104	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường Tiểu học 19 tháng 10	1	34	1	21	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
6	Trường TH&THCS Hữu Khánh	2	48	2	42	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
35	35. Xã Lợi Bắc					13	13	13	10	10	10	10	10	2	40	40	4	40	26	315	100	200	2	2
1	Trường Tiểu học Sân Viên	4	74	4	60	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	16	280	80	160	1	1
2	Trường Tiểu học Lợi Bắc	5	57	5	63	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	10	35	20	40	1	1
36	36. Xã Thống Nhất					19	19	19	30	30	30	30	30	6	120	120	12	120	24	420	125	180	6	6
1	Trường PTDT BT Tiểu học Minh Phát	2	45	2	42	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	45	20	1	1
2	Trường TH&THCS Thống Nhất	2	62	2	57	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường PTDT BT Tiểu học Hữu Lân	4	63	2	66	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	40	80	1	1
4	Trường TH&THCS Văn Mộng	2	40	1	27	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
5	Trường TH&THCS Nhượng Bàn	2	37	2	39	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	8	140	10	20	1	1
6	Trường TH&THCS Hiệp Hạ	2	38	1	18	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
37	37. Xã Mẫu Sơn					18	18	18	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	9	116	42	106	3	3
1	Trường Tiểu học Yên Khoái	4	88	3	74	8	8	8	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường Tiểu học Mẫu Sơn	2	20	3	36	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	5	46	12	46	1	1
3	Trường Tiểu học Tú Mịch	5	66	5	85	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	20	40	1	1
38	38. Xã Xuân Dương					10	10	10	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	8	141	40	80	4	4
1	Trường PTDT bán trú Tiểu học Ái Quốc	2	19	2	19	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Nam Quan	3	41	2	29	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường PTDT TH&THCS Ái Quốc	1	15	1	23	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường PTDT bán trú TH&THCS Xuân Dương	1	24	2	36	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	36	10	20	1	1
39	39. Phường Lương Văn Tri					13	13	13	15	15	15	15	15	3	60	0	6	60	10	175	80	160	3	3
1	Trường TH Chi Lăng (TP Lạng Sơn)	7	339	7	347	7	7	7	5	5	5	5	5	1	20		2	20	4	70	40	80	1	1
2	Trường TH Quảng Lạc	4	91	4	82	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	20	40	1	1
3	TH&THCS Lê Quý Đôn	2	80	2	76	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20		2	20	4	70	20	40	1	1
40	40. Phường Đồng Kinh					28	28	28	42	42	42	42	42	3	80	20	10	100	18	245	110	220	4	106
1	Trường TH Đồng Kinh	7	294	6	234	7	7	7	5	5	5	5	5	0	0		2	20	4	70	30	60	0	1
2	Trường TH Kim Đồng (TP Lạng Sơn)	3	129	3	103	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Mai Pha	3	85	2	86	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	20	40	1	1
4	Trường TH Vĩnh Trại	7	329	7	305	7	7	7	5	5	5	5	5	1	20		2	20	6	105	30	60	1	1
5	Trường TH Yên Trạch	4	102	4	101	8	8	8	22	22	22	22	22		20	20	2	20	4		20	40	1	102
41	41. Phường Tam Thanh					14	14	14	15	15	15	15	15	3	60	0	6	60	6	105	70	140	3	3
1	Trường TH Hoàng Đồng	6	177	5	157	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	30	60	1	1
2	Trường TH Lê Văn Tám	2	42	2	33	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH Tam Thanh	6	295	7	290	6	6	6	5	5	5	5	5	1	20		2	20	2	35	30	60	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học					Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất					Âm Nhạc		Mỹ Thuật			
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xếp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phim	Recorder	Máy tính (để bản hoặc xách tay)	Họa văn, họa tiết dân tộc
42	42. Phường Kỳ Lừa					35	35	35	93	93	93	93	93	2	100	80	10	100	16	70	110	220	5	382
1	TH Hoàng Văn Thụ	7	343	7	342	7	7	7	5	5	5	5	5	2	20		2	20	2	70	30	60	1	1
2	Trường TH Hợp Thành	2	33	1	24	4	4	4	8	8	8	8	8		20	20	2	20	6		30	60	1	33
3	Trường TH Cao Lộc	5	187	5	193	10	10	10	39	39	39	39	39		20	20	2	20	4		20	40	1	187
4	Trường TH Tân Liên	3	66	3	72	6	6	6	15	15	15	15	15		20	20	2	20	2		10	20	1	66
5	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	4	95	4	101	8	8	8	26	26	26	26	26		20	20	2	20	2		20	40	1	95
43	43. Xã Chi Lăng					17	17	17	30	38	30	30	30	5	120	120	12	120	20	315	70	140	4	7
1	Trường TH Đồng Bành	6	168	5	138	5	5	5	5	5	5	5	5	0	20	20	2	20	4	70	20	40	0	3
2	Trường TH Chi Lăng (Chi Lăng)	4	112	3	106	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
3	Trường TH1 TT Đồng Mô	2	65	3	87	3	3	3	5	13	5	5	5	1	20	20	2	20	6	35	10	20	1	1
4	Trường TH2 TT Đồng Mô	3	75	3	75	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	70	10	20	1	1
5	Trường TH&THCS Mô Đá	1	30	1	36	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20		
6	Trường TH Lê Lợi	3	82	2	64	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
44	44. Xã Nhân Lý					7	7	7	20	18	20	20	20	4	80	72	8	80	9	140	40	80	4	17
1	Trường TH Mai Sao	2	56	2	58	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Nhân Lý	3	52	2	44	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Bắc Thủy	3	58	2	58	2	2	2	5	3	5	5	5	1	20	12	2	20	3	35	10	20	1	14
4	Trường TH&THCS Lâm Sơn	2	41	1	30	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
45	45. Xã Chiến Thắng					10	10	10	20	29	20	20	20	2	80	69	8	80	11	210	40	80	4	17
1	Trường TH Văn An	4	82	4	62	4	4	4	5	10	5	5	5		20	32	2	20	4	70	10	20	1	1
2	Trường TH Chiến Thắng	3	77	3	54	3	3	3	5	5	5	5	5	0	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
3	Trường TH &THCS Vân Thủy	2	47	2	46	2	2	2	5	9	5	5	5	1	20	2	2	20	2	35	10	20	1	14
4	Trường TH&THCS Liên Sơn	1	15	1	18	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	15	2	20	1	35	10	20	1	1
46	46. Xã Quan Sơn					6	6	6	15	13	15	15	15	1	60	70	6	60	7	140	30	60	1	5
1	Trường TH Quan Sơn	3	68	4	73	4	4	4	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
2	Trường PTDTBT TH1 Hữu Kiên	2	44	1	28	1	1	1	5	5	5	5	5	0	20	20	2	20	1	35	10	20	0	1
3	Trường PTDTBT TH2 Hữu Kiên	1	22	1	23	1	1	1	5	3	5	5	5		20	30	2	20	2	35	10	20	0	3
47	47. Xã Vạn Linh					10	10	10	15	14	15	15	15	3	60	60	6	60	10	175	30	60	3	3
1	Trường TH Hòa Bình	2	61	3	83	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH Vạn Linh	4	112	4	137	4	4	4	5	4	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
3	Trường TH Y Tịch	3	69	3	79	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	10	20	1	1
48	48. Xã Bằng Mạc					10	10	10	20	30	20	20	20	3	80	100	8	80	9	140	40	80	4	4
1	Trường TH Bằng Mạc	2	50	2	52	2	2	2	5	5	5	5	5		20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Thượng Cường	3	51	3	58	3	3	3	5	10	5	5	5	1	20	20	2	20	3	35	10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Gia Lộc	3	83	3	88	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường TH &THCS Bằng Hữu	2	48	2	48	2	2	2	5	10	5	5	5	1	20	40	2	20	2	35	10	20	1	1
49	49. Xã Văn Quan					7	7	7	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	8	0	40	80	4	4
1	Trường TH1 Văn Quan	2	58	2	53	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường TH2 Văn Quan	2	48	2	52	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	1	11	1	17	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường TH&THCS Tú Xuyên	2	41	2	38	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học							Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất					Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024- 2025	Năm học 2024- 2025	Năm học 2024- 2025	Năm học 2024- 2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchi a	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xếp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bản hoặc xách tay)	Họa văn, họa tiết dân tộc
50	50. Xã Yên Phúc					10	10	10	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	10	0	50	100	5	5
1	Trường TH Yên Phúc	4	92	3	76	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Bình Phúc	3	63	3	74	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường TH&THCS 1 An Son	1	27	1	30	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường TH&THCS 2 An Son	1	20	1	28	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
5	Trường TH&THCS 3 An Son	2	26	2	39	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
51	51. Xã Khánh Khê					15	15	15	35	35	35	35	35	3	100	100	10	100	14	0	60	120	5	91
1	Trường TH&THCS Đồng Giáp	2	45	2	35	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Khánh Khê	1	34	2	41	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường TH Xuân Long	2	43	3	40	5	5	5	10	10	10	10	10		20	20	2	20	4		10	20	1	43
4	Trường TH&THCS Bình Trung	2	45	2	44	4	4	4	10	10	10	10	10		20	20	2	20	4		20	40	1	45
5	Trường TH&THCS Trảng Cỏ	2	44	2	46	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
52	52. Xã Tri Lễ					8	8	8	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	8	0	40	80	4	4
1	Trường PTDTBT TH1 Tri Lễ	2	37	2	45	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường PTDTBT TH2 Tri Lễ	1	32	2	36	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường PTDTBT TH&THCS Hữu Lễ	2	40	2	34	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường TH Lương Năng	2	41	2	40	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
53	53. Xã Diêm He					8	8	8	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	10	0	50	100	5	5
1	Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	2	40	2	22	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường TH&THCS Diêm He	3	75	3	107	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường TH&THCS Trăn Ninh	2	39	1	29	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường TH&THCS Liên Hội	1	20	1	24	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
5	Trường PTDTBT TH&THCS Diêm He					1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
54	54. Xã Tân Đoàn	2	50	2	47	12	12	12	25	25	25	25	25	2	60	60	6	60	8	0	40	80	3	69
1	Trường TH&THCS Tân Đoàn	1	34	1	29	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	TTrường H&THCS Trảng Phái	2	56	2	54	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường TH Tân Thành	4	67	4	57	8	8	8	15	15	15	15	15		20	20	2	20	4		20	40	1	67
55	55. Xã Đình Lập					8	8	8	10	10	10	10	10	2	40	40	4	40	6	175	30	60	2	2
1	Trường Tiểu học I Đình Lập	3	98	3	95	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	105	10	20	1	1
2	Trường Tiểu học II Đình Lập	5	78	3	74	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	70	20	40	1	1
56	56. Xã Châu Sơn					9	9	9	20	20	20	20	20	3	86	86	8	80	8	140	40	80	4	4
1	Trường Tiểu học Châu Sơn	1	26	3	42	3	3	3	5	5	5	5	5	1	40	40	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường Tiểu học Đồng Thắng	1	6	1	6	1	1	1	5	5	5	5	5		6	6	2	20	2	35	10	20	1	1
3	Trường Tiểu học và THCS Bắc Lãng	2	41	3	38	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường Tiểu học và THCS Cường Lợi	2	18	3	26	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
57	57. Xã Thái Bình					4	4	4	20	20	20	20	20	4	100	50	8	80	10	220	50	100	4	4
1	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	1	32	2	40	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
2	Trường Tiểu học I Thái Bình	1	20	1	21	1	1	1	5	5	5	5	5	1	60	30	2	20	2	150	10	20	1	1
3	Trường PTDTBT Tiểu học II Thái Bình	1	17	2	21	2	2	2	5	5	5	5	5		20		2	20	2	70	10	20	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Môn Khoa học							Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật		
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xếp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phím	Recorder	Máy tính (để bản hoặc xách tay)	Họa văn, họa tiết dân tộc
4	Trường Tiểu học xã Lâm Ca	6	65	5	71				5	5	5	5	5	2			2	20	4		20	40	1	1
58	58. Xã Kiên Mộc					13	13	13	25	25	25	25	25	2	123	62	10	100	10	70	50	100	5	5
1	Trường PTDTBT Tiểu học I Kiên Mộc	2	38	2	39	2	2	2	5	5	5	5	5	1	40	40	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường PTDTBT Tiểu học II Kiên Mộc	2	33	1	27	2	2	2	5	5	5	5	5	0	2	2	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường Tiểu học Bắc Xa	3	33	3	31	3	3	3	5	5	5	5	5	0	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
4	Trường PTDTBT Tiểu học I Bình Xá	3	46	3	46	3	3	3	5	5	5	5	5	1	1		2	20	2		10	20	1	1
5	Trường Tiểu học II Bình Xá	3	36	3	42	3	3	3	5	5	5	5	5		60		2	20	2		10	20	1	1
59	59. Xã Thất Khê					13	13	13	25	25	25	25	25	5	100	100	10	100	26	35	60	120	5	5
1	Trường TH Chi Lăng (Tràng Định)	3	55	3	50	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	35	10	20	1	1
2	Trường TH Đại Đồng	2	59	2	37	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
3	Trường TH Thất Khê	4	138	5	149	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	10		20	40	1	1
4	Trường PTDTBT TH&THCS Chi Minh	1	22	1	32	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
5	Trường TH, THCS Đại Đồng II	2	55	2	52	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
60	60. Xã Quốc Việt					5	5	5	10	10	10	10	10	2	40	40	4	40	10	70	20	40	2	2
1	Trường TH Đào Viên	2	29	2	35	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4	35	10	20	1	1
2	Trường TH Quốc Việt	2	38	3	61	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6	35	10	20	1	1
61	61. Xã Tràng Định					7	7	7	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	14	0	40	80	4	4
1	Trường: TH Đề Thám	3	75	2	68	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
2	Trường TH, THCS Hùng Sơn.	3	45	3	53	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6		10	20	1	1
3	Trường TH,THCS Hùng Việt	1	34	1	33	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ai I	1	27	1	28	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
62	62. Xã Quốc Khánh	2	54	3	72	10	10	10	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	20	0	40	80	4	4
1	Trường TH xã Quốc Khánh					3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6		10	20	1	1
2	Trường TH xã Tri Phương	2	43	3	53	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6		10	20	1	1
3	Trường TH Khánh Hòa	3	75	3	65	3	3	3	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	6		10	20	1	1
4	Trường Tiểu học,THCS Đội Cần	1	15	1	13	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
63	63. Xã Tân Tiến					6	6	6	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	10	0	40	80	4	4
1	Trường TH xã Tân Tiến	2	42	2	44	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
2	Trường TH Kim Đồng (Tràng Định)	2	26	2	30	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ai II	1	5	1	13	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên					1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
64	64. Xã Kháng Chiến	2	37	2	48	5	5	5	15	15	15	15	15	3	60	60	6	60	10	0	30	60	3	3
1	Trường TH&THCS Kháng Chiến	1	18	1	16	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
2	Trường PTDTBTTH&THCS Trung Thành	2	20	2	20	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
3	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	1	10	1	11	2	2	2	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	4		10	20	1	1
65	65. Xã Đoàn Kết					4	4	4	20	20	20	20	20	4	80	80	8	80	8	35	40	80	4	4
1	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	1	5	1	17	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2	35	10	20	1	1
2	Trường PTDTBT TH,THCS Đoàn Kết	1	20	1	26	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1

STT	Tên đơn vị	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5				Môn Khoa học					Môn Tin học	Môn Công nghệ		Môn Giáo dục thể chất				Âm Nhạc		Mỹ Thuật	
		Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Năm học 2024-2025	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Hộp đối lưu	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ dụng cụ thủ công	Dây kéo co	Thảm xếp	Thang chữ A	Hoa	Kèn phim	Recorder	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Hoa văn, họa tiết dân tộc
3	Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long	1	12	1	14	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
4	Trường PTDTBTTHTHCS Vĩnh Tiến	1	18	1	18	1	1	1	5	5	5	5	5	1	20	20	2	20	2		10	20	1	1
	Ghi chú								Dùng cho lớp 4	Dùng cho lớp 4	Dùng cho lớp 4	Dùng cho lớp 5						Dùng cho lớp 2, 5	Dùng cho lớp 5	Lựa chọn 1 trong 3 đạo cụ	Dùng cho lớp 4, 5	Dùng cho lớp 4, 5	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	

Phụ lục 02

DANH MỤC CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 4, LỚP 5

(Kèm theo Quyết định số: 2035 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên thiết bị	Mô tả chi tiết thiết bị	Đối tượng sử dụng		ĐVT	Định mức theo Thông tư quy định	Đơn giá
			GV	HS			
I	Môn Toán						
1	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ thiết bị vẽ bảng gồm: - 01 ê ke có kích thước các cạnh (300x400x500)mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa. Vật liệu: Tất cả các thiết bị được làm bằng nhựa/gỗ hoặc vật liệu có độ cứng tương đương, không cong vênh, màu sắc tươi sáng, an toàn với người sử dụng.	x	x	Bộ	01/GV	450.000
2	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất gồm: - 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; ... ; mặt 6 chấm); - 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc (Kích thước phù hợp với quân xúc xắc); - 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm và một đồng xu nhỏ có đường kính 20mm; độ dày 1mm; làm bằng hợp kim (nhôm, đồng). Trên mỗi đồng xu, một mặt khắc nổi chữ N, mặt kia khắc nổi chữ S; - 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).				6 bộ/lớp	80.000
3	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ thiết bị hình học dạy học phân số gồm: - 09 hình tròn đường kính Φ40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm màu sáng (trong đó có 5 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn màu đỏ 1/4 hình; 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, đường viền theo chu vi và đường kẻ chia (không tiếp xúc với phần sơn) là nét kẻ đứt rộng 1mm, sơn đỏ 1/4; 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm toàn bộ hình tròn sơn màu đỏ; 1 hình được chia thành 2 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn đỏ 1/2 hình; 1 hình được chia thành 6 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, sơn đỏ 5/6 hình tròn; - 04 hình vuông có kích thước (40x40)mm, màu trắng (trong đó có 3 hình chia thành 4 hình vuông nhỏ đều nhau qua tâm, bằng nét kẻ rộng 1mm, 1/4 hình có màu xanh cô ban và 1 hình chia thành 4 hình vuông nhỏ đều nhau qua tâm, bằng nét kẻ rộng 1mm, riêng phần không màu là nét kẻ đứt, 3/4 hình có màu xanh cô ban), độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm.		x	Bộ	01/HS	120.000

4	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	c1) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đư-ờng cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác); - 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước cạnh đáy 250mm, cạnh xiên 220mm, cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2 mm, màu xanh côban (trong đó có 1 hình tam giác giữ nguyên, có đường cao màu đen; 1 hình cắt thành 2 tam giác theo đường cao để ghép với hình trên được hình chữ nhật);	x		Bộ	01/GV	200.000
		c2) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước 2 đáy 80mm và 50mm, chiều cao 40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2 mm, màu đỏ, kẻ đường cao (trong đó có 1 hình thang nguyên; 1 hình thang cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác); - 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước đáy 80mm, cao 40mm, 1 góc 600, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm, màu xanh côban (trong đó có 1 hình tam giác nguyên, có kẻ đường cao; 1 hình tam giác cắt theo đường cao thành 2 tam giác để ghép với hình trên được hình chữ nhật (80x40)mm);		x	Bộ	01/HS	80.000
		d1) 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60o;	x		Bộ	01/GV	100.000
		e1) 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	x		Bộ	01/GV	120.000
II	Môn Tự nhiên và Xã hội						
1	Quả địa cầu	- Nội dung: Thể hiện rõ các châu lục và các đại dương; Đường xích đạo; - Hình dạng: Quả địa cầu có giá đỡ; - Chất liệu: Nhựa cao cấp, không độc hại, an toàn cho sức khỏe; - Kích thước: Đường kính 30cm; - Tỷ lệ 1/42.474.000; - Ngôn ngữ: tiếng Việt.		x	Quả	01/6HS /PHBM	352.000
III	Môn Lịch sử, Địa lý						
1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	Bản đồ treo tường thể hiện các nội dung: - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Việt Nam; - Địa hình (Phân tầng độ cao; Phân tầng độ sâu); - Một số dãy núi chính (dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Sông Gâm, dãy Ngân Sơn, dãy Bắc Sơn, dãy Đông Triều, dãy Trường Sơn); Một số con sông chính (sông Hồng, sông Đà, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Đà Rằng, sông Xê Xan, sông Xrê Pôk, sông Ba, sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu); Một số cao nguyên (cao nguyên Mộc Châu, cao nguyên Kon Tum, cao nguyên Plây Ku, cao nguyên Đắk Lắk, cao nguyên Lâm Viên, cao nguyên Di Linh); địa điểm phân bố một số khoáng sản chính ở Việt Nam (than, dầu mỏ, khí đốt, sắt, bô-xit, thiếc, vàng, đồng, apatit). Bản đồ thể hiện lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời; chú ý vùng biển có các đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000

2	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Bản đồ treo tường thể hiện các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thể hiện rõ thủ đô của các nước. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
3	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, biển đảo; một số địa danh tiêu biểu (dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, cao nguyên Mộc Châu) của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo. Bản đồ phụ: vị trí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
4	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, biển đảo của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo. Bản đồ phụ: vị trí của vùng đồng bằng Bắc Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
5	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, biển đảo; một số địa danh tiêu biểu (dãy Trường Sơn, dãy núi Bạch Mã, đèo Hải Vân, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng) của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh; vùng biển đảo; chú ý hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc vùng này. Bản đồ phụ: vị trí của vùng duyên hải miền Trung trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
6	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, khu vực đất ba dạn của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh. Bản đồ phụ: vị trí của vùng Tây Nguyên trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
7	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi (một số sông: sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu, sông Sài Gòn), biển đảo, các loại đất của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo. Bản đồ phụ: vị trí của vùng Nam Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000

8	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	01 phim giới thiệu về một số thành tựu tiêu biểu văn hoá vật chất và tinh thần của văn minh sông Hồng như thạp đồng, trống đồng, công cụ lao động, vũ khí, đồ trang sức, nhạc khí, nồi bát gốm. Phim thể hiện rõ những hoa văn, đường nét và hình ảnh của cuộc sống người Việt cổ trên các hiện vật.	x		Bộ	01/GV	209.000
9	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Lược đồ treo tường thể hiện được thể trận của chiến thắng Chi Lăng. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
10	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ treo tường thể hiện diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ 1954. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
11	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Lược đồ treo tường thể hiện diễn biến của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	55.000
12	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, ranh giới tiếp giáp với các quốc gia, vùng biển đảo; một số đặc điểm tự nhiên của Trung Quốc. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	44.000
13	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, ranh giới tiếp giáp với các quốc gia; một số đặc điểm tự nhiên của Lào. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	44.000
14	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, ranh giới tiếp giáp với các quốc gia, vùng biển đảo; một số đặc điểm tự nhiên của Campuchia. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	44.000
15	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí của khu vực, các nước trong khu vực Đông Nam Á. Kích thước (720x1.020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	44.000
IV	Môn Khoa học						
1	Hộp đối lưu	Gồm: - Hộp có hình hộp chữ nhật, kích thước (240x150x360)mm dày 3 mm, chất liệu không bị nóng chảy khi làm thí nghiệm có đốt cháy. Nắp hộp có kích thước (150x360)mm và có 02 lỗ Φ43mm. Nắp hộp có thể mở/ tháo ra để đưa đĩa, nến vào bên trong một cách thuận lợi. Khi đây nắp cần đảm bảo độ kín. Mặt trước hộp cần trong suốt; - Có 2 ống hở hai đầu bằng thủy tinh trong suốt Φ42mm, dài 280mm dày 3mm. Có 2 gioăng cao su gắn vừa ống thủy tinh và với lỗ Φ43mm, đảm bảo độ khít; - Đĩa đèn chịu nhiệt dùng đựng nến.	x	x	Bộ	05/PHBM	883.000
2	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Gồm: - Ống trụ: 2 ống trong suốt, có kích thước Φ80mm dài 200mm, một đầu kín, một đầu hở. Đầu kín có một lỗ tròn được đục bằng nắp Φ30mm. Thân ống chia vạch 10mm (2 màu đen và trắng); - Khay: Hình chữ nhật. Kích thước miệng khoảng (173x134)mm, đáy (150x110)mm, cao 68mm; - Đĩa đèn chịu nhiệt dùng đựng nến; - Các ống trụ, khay, đĩa đèn làm bằng chất liệu không bị nóng chảy khi làm thí nghiệm có đốt cháy.	x	x	Bộ	05/PHBM	237.000

3	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Hộp thí nghiệm có dạng hình hộp chữ nhật. Kích thước (350x200x67)mm, độ dày vật liệu là 3mm, nắp có kích thước (350x200x3)mm có gờ tháo lắp được, mặt trong nhám có đặt nguồn chiếu sáng bằng điện; Kích thước đầu hộp (200x67)mm có khe nhìn kích thước (10x50)mm; có rãnh để cài 2 miếng kính (một trong, một mờ) kích thước (35x59)mm.	x	x	Bộ	05/PHBM	355.000
4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Gồm: - Nguồn điện (pin 1,5V hoặc 3V); Bóng đèn/ đèn LED; Quạt điện mini; Công tắc (cầu dao). Các thiết bị này gắn trên đế bằng nhựa (hoặc vật liệu cách điện có độ cứng tương đương), có các đầu để bắt dây điện; - Dây điện để ghép, nối mạch. Các dây điện có đầu kết nối phù hợp; - Một số mảnh vật liệu dẫn điện, cách điện.	x	x	Bộ	05/PHBM	211.000
5	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	1. Bộ thí nghiệm tìm hiểu về phát điện sử dụng năng lượng nước chảy, gồm: - Tua - bin và hệ thống phát điện: Tua-bin có 8 cánh, một bánh răng kích thước $\Phi 48$ mm, một trục kích thước $\Phi 4$ mm và một bánh đai kích thước $\Phi 70$ mm; Đế kèm gá đỡ buồng tua-bin, trên đế có gắn máy phát điện và đèn LED; Máy phát điện đủ làm sáng 1 đèn LED, bánh đai kích thước $\Phi 10$ mm; Đai truyền bằng cao su nối 2 bánh đai; Buồng tua-bin kích thước 200mm, phía trên có ống đỡ phễu; Phễu để đổ nước; - Khay chứa nước có dung tích 1,5lít, đỡ vừa để tua-bin. 2. Bộ thí nghiệm tìm hiểu về phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời. Gồm: Một tấm pin Mặt Trời được gắn trên giá có giác cắm để lấy điện ra và có thể quay theo mọi phía để đón ánh sáng. Một động cơ, trên trục có lắp một hình tròn bằng nhựa, bề mặt chia thành 3 phần đều nhau qua tâm mỗi phần sơn màu riêng biệt (đỏ, lục, lam) để quan sát. (dùng chung với môn Tin học và Công nghệ) 3. Bộ thí nghiệm tìm hiểu về phát điện sử dụng năng lượng gió. Gồm: Một motor quạt gió gắn trên trục nhựa cao 30mm và đế nhựa, đường kính sai cánh khoảng 60mm. Một đèn LED. (dùng chung với môn Tin học và Công nghệ)	x	x	Bộ	05/PHBM	1.314.000
V	Môn Tin học						
1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Máy chiếu: Loại thông dụng. - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Cường độ sáng tối thiểu 3.500 Ansilumens; - Độ phân giải tối thiểu XGA; - Kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch; - Điều khiển từ xa; - Kèm theo màn chiếu và thiết bị điều khiển (nếu có). Màn hình hiển thị: Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 50 inch, Full HD - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Có ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt; - Điều khiển từ xa; - Nguồn điện: AC 90-220V/50Hz.	x	x	Chiếc	1	28.500.000

VI	Môn Công nghệ						
1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật gồm: +Tấm lớn: Bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây sẫm, kích thước (110x60x2,2)mm, có 55 lỗ cách đều nhau; +Tấm nhỏ: Bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây tươi, kích thước (50x60x2,2)mm, có 25 lỗ cách đều nhau; +Tấm 25 lỗ: Gồm 2 tấm, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (110x30x2,2)mm, có 25 lỗ cách đều nhau; +Tấm bên cabin (trái, phải): Bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (50x40x2,2)mm, có tấm cửa sổ cabin màu trắng, kích thước (25x18x2,2)mm; +Tấm sau cabin: Bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (68,4x40x2,2)mm; +Tấm mặt cabin: Bằng nhựa PS-HI màu xanh Côban, kích thước (64,4x40x2,2)mm có tấm kính bằng nhựa PS trong suốt, kích thước (60x27x1,2)mm; gắn đèn bằng nhựa PE-LD màu trắng, đường kính 12mm, chòm cầu R8mm; +Tấm chữ L: Bằng nhựa PS-HI màu da cam, kích thước (64x64,4x2,2)mm; +Tấm 3 lỗ: Bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây, kích thước (60x30x2,2)mm, có 3 lỗ; +Tấm 2 lỗ: Bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (50x25x2,2)mm, có 2 lỗ; +Thanh thẳng 11 lỗ: Gồm 6 thanh bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (110x10x2,2)mm, có 11 lỗ; +Thanh thẳng 9 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (90x10x2,2)mm, có 9 lỗ; +Thanh thẳng 7 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu xanh dương, kích thước (70x10x2,2)mm; có 7 lỗ; + Thanh thẳng 6 lỗ: Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (60x10x2,2)mm; có 6 lỗ; +Thanh thẳng 5 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu xanh lá cây, kích thước (50x10x2,2)mm; có 5 lỗ; +Thanh thẳng 3 lỗ: Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước (30x10x2,2)mm; có 3 lỗ; +Thanh thẳng 2 lỗ: Bằng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước (20x10x2,2)mm; có 2 lỗ; +Thanh móc: Bằng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước (24x15x2,2)mm; có lỗ Φ2mm; +Thanh chữ U dài: Gồm 6 thanh, bằng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (64,4x15x2,2)mm; chữ U: 15 mm, có 7 l; Thanh chữ U ngắn: Gồm 6 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu vàng, kích thước (44,4x15x2,2)mm, chữ U: 15 mm; có 5 lỗ Thanh chữ L dài: Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu xanh lá cây, kích thước thân (25x10x2,2)mm, kích thước đế (15x10x2,2)mm, có 3 lỗ; +Thanh chữ L ngắn: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước thân (15x10x2,2)mm, kích thước đế (10x10x2,2)mm, có 2 lỗ; + Bánh xe: Gồm 7 cái, bằng nhựa LD dẻo, màu đen bóng, đường kính 34mm, trên đường chu vi ngoài cùng chia đều 22 răng/mặt; răng bố trí so le theo 2 mặt bên của lốp. Tang trống (mayơ) bằng nhựa PP màu trắng , đường kính ngoài 25mm, dày 10mm, có 3 thanh giằng; + Bánh đai (ròng rọc): Gồm 5 cái, bằng nhựa PP màu đỏ, đường kính ngoài 27mm, dày 6mm; +Trục thẳng ngắn 1: Bằng thép CT3, Φ4mm, dài 80mm mạ Nicrom 2 đầu được vê tròn; + Trục thẳng ngắn 2: Gồm 2 cái, bằng thép CT3, Φ4mm, dài 60mm mạ Nicrom 2 đầu được vê tròn; + Trục thẳng dài: Gồm 3 cái, bằng thép CT3, Φ4mm, dài 100mm mạ Nicrom, 2 đầu được vê tròn; + Trục quay: Bằng thép CT3, Φ4mm, dài 110mm mạ Nicrom, 2 đầu được vê tròn; + Dây sợi: Dài 500mm; + Đai truyền: Gồm 2 cái, bằng cao su; +Vít dài: Gồm 2 cái, bằng thép CT3, mạ Nicrom M4, dài 26mm; +Vít nhỏ: Gồm 14 cái, bằng thép CT3, mạ Nicrom M4, dài 10mm;	x	x	Bộ	20/ PHBM	546.000
2	Bộ dụng cụ thủ công	- Bộ dụng cụ thủ công gồm: + Kéo: làm từ thép không gỉ, phần đầu bo tròn, bọc nhựa, kích thước 140mm; + Bộ thước: thước kẻ 150mm, thước tam giác vuông 90 độ 100mmx70mm, thước tam giác cân 45 độ 100mm, thước đo độ 180 độ 90mm; + Compa: Đầu kim loại không quá nhọn; + Bút chì: HB, 2B, bọc gỗ; + Màu sáp, tối thiểu 12 màu, 200 gram.E348	x	x	Bộ	20/ PHBM	150.000
VII	Môn Giáo dục thể chất						
1	Dây kéo co	Dạng sợi xoắn, chất liệu bằng các sợi đay hoặc sợi nilon có đường kính khoảng 21-25mm, chiều dài tối thiểu 20.000mm (20m).	x	x	Cuộn	02/trường	900.000

2	Thảm xốp	Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1.000x1.000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không thấm nước, không trơn trượt		x	Tấm	20/trường	330.000
3	Thang chữ A	Hình chữ A, chất liệu bằng gỗ hoặc tương đương, mỗi bên chữ A gồm 5 bậc. Kích thước mỗi bên cao khoảng 1.250mm, rộng khoảng 450mm; mỗi bậc thang cao khoảng 250mm; mặt phẳng của bậc thang rộng khoảng 40mm, dày khoảng 20mm.	x	x	Chiếc	02/GV	9.000.000
4	Hoa	Chất liệu bằng giấy lụa hoặc chất liệu tương đương; kích cỡ và màu sắc phù hợp với đặc tính bài thể dục, để hoa có gắn đai để luồn ngón tay vào.	x	x	Chiếc	35/GV	20.000
VIII	Âm Nhạc						
1	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn.	x	x	Cái	10/GV	1.109.000
2	Recorder	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	x	x	Cái	20/GV	178.000
IX	Mỹ Thuật						
1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	- Loại thông dụng, tối thiểu phải cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy học; - Có kết nối LAN, Wifi và Bluetooth.	x		Bộ	1	13.000.000
2	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ tranh/ảnh mô tả họa tiết hoa văn vốn cổ dân tộc, gồm có 2 tờ: - Tờ 1: Hình họa tiết (hoa sen, hoa cúc, hoa chanh, sóng nước) thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn; - Tờ 2: Hình họa tiết trên trang phục, khăn, áo, váy, thắt lưng... của đồng bào dân tộc vùng núi phía Bắc; đồng bào Chăm và đồng bào vùng Tây Nguyên;	x	x	Bộ	1	71.000

Phụ lục 03

TỔNG HỢP DỰ TOÁN MUA SẮM THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 4, LỚP 5

(Kèm theo Quyết định số: 2035 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cách tính	Dự toán	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		39.727.303.000	
I	Giá thiết bị		39.372.946.000	
1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, 5		39.372.946.000	Theo Báo giá của Công ty TNHH Thương mại và Du lịch VTC địa chỉ: Phường Võ Cường tỉnh Bắc Ninh.
II	Chi phí khác		354.357.000	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Gtb x 0,2%	78.746.000	Theo Báo giá Công ty TNHH tư vấn Đấu thầu qua mạng quốc gia ngày 03/7/2025
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Gtb x 0,1%	39.373.000	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư thương mại và dịch vụ BMT ngày 03/7/2025
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Gtb x 0,2%	78.746.000	Theo Báo giá Công ty TNHH tư vấn Đấu thầu qua mạng quốc gia ngày 03/7/2025
4	Chi phí thẩm định kết quả hồ sơ dự thầu	Gtb x 0,1%	39.373.000	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư thương mại và dịch vụ BMT ngày 03/7/2025
5	Chi phí thẩm định giá	Gtb x 0,3%	118.119.000	

Phụ lục 04

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG MUA SẴM THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 4, LỚP 5

Kèm theo Quyết định số: 2035 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
				39.372.946.000	354.357.000	78.746.000	78.746.000	39.373.000	39.373.000	118.119.000	39.727.303.000
1	Xã Bắc Sơn	Tổng SL		525.250.000	4.727.250	1.050.500	1.050.500	525.250	525.250	1.575.750	529.977.250
		Trường Tiểu học Bắc Sơn	1		-						
		Trường Tiểu học Long Đồng	2		-						
		Trường Tiểu học Bắc Quỳnh	3		-						
2	Xã Hưng Xú	Tổng SL		467.978.000	4.211.802	935.956	935.956	467.978	467.978	1.403.934	472.189.802
		Trường Tiểu học Hưng Vũ	1		-						
		Trường PTDTBT TH1 Trần Yên	2		-						
		Trường PTDTBT TH2 Trần Yên	3		-						
3	Xã Vũ Lăng	Tổng SL		648.830.000	5.839.470	1.297.660	1.297.660	648.830	648.830	1.946.490	654.669.470
		Trường Tiểu học 1 Vũ Lăng	1		-						
		Trường Tiểu học 2 Vũ Lăng	2		-						
		Trường TH&THCS Tân Hương	3		-						
		Trường Tiểu học Tân Lập	4		-						
		Trường TH&THCS Chiêu Vũ	5		-						
4	Xã Nhát Hoà	Tổng SL		497.702.000	4.479.318	995.404	995.404	497.702	497.702	1.493.106	502.181.318
		Trường Tiểu học xã Nhát Hoà	1		-						
		Trường Tiểu học xã Nhát Tiến	2		-						
		Trường TH&THCS Tân Thành	3		-						
5	Xã Vũ Lễ	Tổng SL		547.390.000	4.926.510	1.094.780	1.094.780	547.390	547.390	1.642.170	552.316.510
		Trường Tiểu học 1 Vũ Lễ	1		-						
		Trường Tiểu học 2 Vũ Lễ	2		-						
		Trường Tiểu học Vũ Sơn	3		-						
		Trường TH&THCS Chiến Thắng	4		-						
6	Xã Tân Tri	Tổng SL		478.668.000	4.308.012	957.336	957.336	478.668	478.668	1.436.004	482.976.012
		Trường Tiểu học Tân Tri	1		-						
		Trường Tiểu học Đồng Ý	2		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Vạn Thủy	3		-						
		Tổng SL		657.099.000	5.913.891	1.314.198	1.314.198	657.099	657.099	1.971.297	663.012.891

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
7	Xã Tân Văn	Trường PTDTBT TH&THCS Bình La	1		-						
		Trường TH Tân Văn	2		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	3		-						
8	Xã Bình Gia	Tổng SL		1.032.724.000	9.294.516	2.065.448	2.065.448	1.032.724	1.032.724	3.098.172	1.042.018.516
		Trường TH Tô Hiệu	1		-						
		Trường TH Thị Trấn	2		-						
		Trường TH Hoàng Văn Thụ	3		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Mông Ân	4		-						
9	Xã Hồng Phong	Tổng SL		542.914.000	4.886.226	1.085.828	1.085.828	542.914	542.914	1.628.742	547.800.226
		Trường TH Minh Khai	1		-						
		Trường PTDTBT TH Hồng Phong	2		-						
10	Xã Hoa Thám	Tổng SL		412.274.000	3.710.466	824.548	824.548	412.274	412.274	1.236.822	415.984.466
		Trường PTDTBT TH Hoa Thám	1		-						
		Trường PTDTBT TH Hưng Đạo	2		-						
11	Xã Quý Hoà	Tổng SL		326.898.000	2.942.082	653.796	653.796	326.898	326.898	980.694	329.840.082
		Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa	1		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Yên	2		-						
12	Xã Thiện Thuật	Tổng SL		582.814.000	5.245.326	1.165.628	1.165.628	582.814	582.814	1.748.442	588.059.326
		Trường PTDTBT TH Quang Trung	1		-						
		Trường PTDTBT TH Thiện Thuật	2		-						
13	Xã Thiện Hoà	Tổng SL		560.931.000	5.048.379	1.121.862	1.121.862	560.931	560.931	1.682.793	565.979.379
		Trường PTDTBT TH Yên Lỗ	1		-						
		Trường PTDTBT TH Tân Tiến	2		-						
		Trường PTDTBT TH Thiện Hoà	3		-						
14	Xã Thiện Long	Tổng SL		567.735.000	5.109.615	1.135.470	1.135.470	567.735	567.735	1.703.205	572.844.615
		Trường PTDTBT TH Thiện Long	1		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	2		-						
		Trường PTDTBT TH Hoà Bình	3		-						
15	Xã Đồng	Tổng SL		1.076.224.000	9.686.016	2.152.448	2.152.448	1.076.224	1.076.224	3.228.672	1.085.910.016
		Trường TH TT Đồng Đăng	1		-						
		Trường PTDTBT Phú Xá	2		-						

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
15	Đăng	Trường TH Thụy Hùng	3		-						
		Trường TH&THCS Bảo Lâm	4		-						
		Trường TH Hồng Phong	5		-						
16	Xã Ba Sơn	Tổng SL		545.009.000	4.905.081	1.090.018	1.090.018	545.009	545.009	1.635.027	549.914.081
		Trường TH Xuất Lễ	1		-						
		Trường TH Cao Lâu	2		-						
		Trường PTDTBT Mẫu Sơn	3		-						
		Trường TH Ba Sơn	4		-						
17	Xã Cao Lộc	Tổng SL		371.515.000	3.343.635	743.030	743.030	371.515	371.515	1.114.545	374.858.635
		Trường PTDTBT Thanh Lòa	1		-						
		Trường PTDTBT Lộc Yên	2		-						
		Trường TH Thạch Đạn	3		-						
18	Xã Công Sơn	Tổng SL		412.688.000	3.714.192	825.376	825.376	412.688	412.688	1.238.064	416.402.192
		Trường TH&THCS Hòa Cư	1		-						
		Trường TH&THCS Hải Yên	2		-						
		Trường PTDTBT Công Sơn	3		-						
19	Xã Hữu Lũng	Tổng SL		835.687.000	7.521.183	1.671.374	1.671.374	835.687	835.687	2.507.061	843.208.183
		Trường TH 1 Hữu Lũng	1		-						
		Trường TH 2 Hữu Lũng	2		-						
		Trường TH Đồng Tân	3		-						
		Trường TH Hồ Sơn	4		-						
		Trường TH Sơn Hà Hữu Lũng	5		-						
20	Xã Tuấn Sơn	Tổng SL		720.489.000	6.484.401	1.440.978	1.440.978	720.489	720.489	2.161.467	726.973.401
		Trường TH 1 Minh Sơn	1		-						
		Trường TH 2 Minh Sơn	2		-						
		Trường TH Minh Hoà	3		-						
		Trường TH 1 Hoà Thắng	4		-						
		Trường TH&THCS Hòa Thắng	5		-						
21	Xã Vân Nham	Tổng SL		637.421.000	5.736.789	1.274.842	1.274.842	637.421	637.421	1.912.263	643.157.789
		Trường TH 1 Vân Nham	1		-						
		Trường TH Nhật Tiến	2		-						
		Trường TH&THCS Minh Tiến	3		-						

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
		Trường TH&THCS Vân Nham	4		-						
22	Xã Cai Kinh	Tổng SL		447.175.000	4.024.575	894.350	894.350	447.175	447.175	1.341.525	451.199.575
		Trường TH Cai Kinh	1		-						
		Trường TH&THCS Yên Vượng	2		-						
		Trường TH&THCS Yên Sơn	3		-						
23	Xã Tân Thành	Tổng SL		505.186.000	4.546.674	1.010.372	1.010.372	505.186	505.186	1.515.558	509.732.674
		Trường TH Hoà Lạc	1		-						
		Trường TH Hoà Sơn	2		-						
		Trường TH Tân Thành	3		-						
24	Xã Yên Bình	Tổng SL		446.811.000	4.021.299	893.622	893.622	446.811	446.811	1.340.433	450.832.299
		Trường TH Quyết Thắng	1		-						
		Trường TH Yên Bình	2		-						
		Trường TH&THCS Hoà Bình	3		-						
25	Xã Hữu Liên	Tổng SL		290.547.000	2.614.923	581.094	581.094	290.547	290.547	871.641	293.161.923
		Trường TH Yên Thịnh	1		-						
		Trường TH&THCS Hữu Liên	2		-						
26	Xã Thiện Tân	Tổng SL		573.961.000	5.165.649	1.147.922	1.147.922	573.961	573.961	1.721.883	579.126.649
		Trường TH&THCS Đồng Tiến	1		-						
		Trường TH&THCS Thanh Sơn	2		-						
		Trường PTDTBTTH 1 Thiện Tân	3		-						
		Trường PTDTBTTH 2 Thiện Tân	4		-						
27	Xã Na Sầm	Tổng SL		755.050.000	6.795.450	1.510.100	1.510.100	755.050	755.050	2.265.150	761.845.450
		Trường TH Na Sầm	1		-						
		Trường TH Bắc Hùng	2		-						
		Trường TH Hoàng Việt	3		-						
		TH Tân Lang	4		-						
28	Xã Hoàng Văn Thụ	Tổng SL		871.304.000	7.841.736	1.742.608	1.742.608	871.304	871.304	2.613.912	879.145.736
		Trường TH Tân Mỹ	1		-						
		Trường PTDTBTTH&THCS Nhạc Kỳ	2		-						
		Trường TH&THCS Hồng Thái	3		-						
		Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	4		-						
		Trường TH Tân Thanh	5		-						
		Tổng SL		517.201.000	4.654.809	1.034.402	1.034.402	517.201	517.201	1.551.603	521.855.809

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
29	Xã Hội Hoan	Trường PTDTBT Tiểu học Hội Hoan	1		-						
		Trường Tiểu học Gia Miễn	2		-						
		Trường PTDTBT TH Nam La	3		-						
30	Xã Thụy Hùng	Tổng SL		439.816.000	3.958.344	879.632	879.632	439.816	439.816	1.319.448	443.774.344
		Trường TH&THCS	1		-						
		Trường TH Thanh Long	2		-						
		Trường TH&THCS Trùng Khánh	3		-						
31	Xã Văn Lãng	Tổng SL		576.094.000	5.184.846	1.152.188	1.152.188	576.094	576.094	1.728.282	581.278.846
		Trường PTDTBT TH Bắc La	1		-						
		Trường TH Tân Tác	2		-						
		Trường TH Thành Hòa	3		-						
		Trường TH&THCS Bắc Việt	4		-						
32	Xã Na Dương	Tổng SL		1.107.201.000	9.964.809	2.214.402	2.214.402	1.107.201	1.107.201	3.321.603	1.117.165.809
		Trường Tiểu học Mô than Na Dương	1		-						
		Trường Tiểu học Na Dương	2		-						
		Trường Tiểu học Tú Đoạn	3		-						
		Trường Tiểu học Đông Quan	4		-						
		Trường TH&THCS Tú Đoạn	5		-						
		Trường TH&THCS Quan Bản	6		-						
33	Xã Khuất Xá	Tổng SL		700.418.000	6.303.762	1.400.836	1.400.836	700.418	700.418	2.101.254	706.721.762
		Trường Tiểu học Khuất Xá I	1		-						
		Trường Tiểu học Khuất Xá II	2		-						
		Trường Tiểu học và THCS Tam Gia	3		-						
		Trường TH&THCS Tĩnh Bắc	4		-						
34	Xã Lộc Bình	Tổng SL		903.052.000	8.127.468	1.806.104	1.806.104	903.052	903.052	2.709.156	911.179.468
		Trường Tiểu học Khánh Xuân	1		-						
		Trường Tiểu học Hòa Bình	2		-						
		Trường Tiểu học Đồng Bục	3		-						
		Trường Tiểu học Minh Khai	4		-						
		Trường Tiểu học 19 tháng 10	5		-						
		Trường TH&THCS Hữu Khánh	6		-						
35	Xã Lợi Bắc	Tổng SL		625.163.000	5.626.467	1.250.326	1.250.326	625.163	625.163	1.875.489	630.789.467
		Trường Tiểu học Sân Viên	1		-						

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
		Trường Tiểu học Lợi Bắc	2		-						
36	Xã Thống Nhất	Tổng SL		1.032.453.000	9.292.077	2.064.906	2.064.906	1.032.453	1.032.453	3.097.359	1.041.745.077
		Trường PTDT BT Tiểu học Minh Phát	1		-						
		Trường TH&THCS Thống Nhất	2		-						
		Trường PTDT BT Tiểu học Hữu Lân	3		-						
		Trường TH&THCS Vân Mộng	4		-						
		Trường TH&THCS Nhượng Bạ	5		-						
		Trường TH&THCS Hiệp Hạ	6		-						
37	Xã Mẫu Sơn	Tổng SL		498.549.000	4.486.941	997.098	997.098	498.549	498.549	1.495.647	503.035.941
		Trường Tiểu học Yên Khoái	1		-						
		Trường Tiểu học Mẫu Sơn	2		-						
		Trường Tiểu học Tú Mịch	3		-						
38	Xã Xuân Dương	Tổng SL		512.000.000	4.608.000	1.024.000	1.024.000	512.000	512.000	1.536.000	516.608.000
		Trường PTDT bán trú Tiểu học Ái Quốc	1		-						
		Trường TH&THCS Nam Quan	2		-						
		Trường PTDT TH&THCS Ái Quốc	3		-						
		Trường PTDT bán trú TH&THCS Xuân Dương	4		-						
39	Phường Lương Văn Tri	Tổng SL		630.648.000	5.675.832	1.261.296	1.261.296	630.648	630.648	1.891.944	636.323.832
		Trường TH Chi Lăng	1		-						
		Trường TH Quảng Lạc	2		-						
		Trường TH&THCS Lê Quý Đôn	3		-						
40	Phường Đông Kinh	Tổng SL		956.836.000	8.611.524	1.913.672	1.913.672	956.836	956.836	2.870.508	965.447.524
		Trường TH Đông Kinh	1		-						
		Trường TH Kim Đồng	2		-						
		Trường TH Mai Pha	3		-						
		Trường TH Vĩnh Trại	4		-						
		Trường TH Yên Trạch	5		-						
41	Phường Tam Thanh	Tổng SL		563.615.000	5.072.535	1.127.230	1.127.230	563.615	563.615	1.690.845	568.687.535
		Trường TH Hoàng Đồng	1		-						
		Trường TH Lê Văn Tám	2		-						
		Trường TH Tam Thanh	3		-						
		Tổng SL		1.163.655.000	10.472.895	2.327.310	2.327.310	1.163.655	1.163.655	3.490.965	1.174.127.895

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
42	Phường Kỳ Lừa	Trường TH Hoàng Văn Thụ	1		-						
		Trường TH Hợp Thành	2		-						
		Trường TH Cao Lộc	3		-						
		Trường TH Tân Liên	4		-						
		Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	5		-						
43	Xã Chi Lăng	Tổng SL		937.128.000	8.434.152	1.874.256	1.874.256	937.128	937.128	2.811.384	945.562.152
		Trường TH Đồng Bành	1		-						
		Trường TH Chi Lăng	2		-						
		Trường TH1 TT Đồng Mô	3		-						
		Trường TH2 TT Đồng Mô	4		-						
		Trường TH&THCS Mô Đá	5		-						
		Trường TH Lê Lợi	6		-						
44	Xã Nhân Lý	Tổng SL		551.772.000	4.965.948	1.103.544	1.103.544	551.772	551.772	1.655.316	556.737.948
		Trường TH Mai Sao	1		-						
		Trường TH Nhân Lý	2		-						
		Trường TH&THCS Bắc Thủy	3		-						
		Trường TH&THCS Lâm Sơn	4		-						
45	Xã Chiến Thắng	Tổng SL		518.244.000	4.664.196	1.036.488	1.036.488	518.244	518.244	1.554.732	522.908.196
		Trường TH Vân An	1		-						
		Trường TH Chiến Thắng	2		-						
		Trường TH &THCS Vân Thủy	3		-						
		Trường TH&THCS Liên Sơn	4		-						
46	Xã Quan Sơn	Tổng SL		333.577.000	3.002.193	667.154	667.154	333.577	333.577	1.000.731	336.579.193
		Trường TH Quan Sơn	1		-						
		Trường PTDTBT TH1 Hữu Kiên	2		-						
		Trường PTDTBT TH2 Hữu Kiên	3		-						
47	Xã Vạn Linh	Tổng SL		495.288.000	4.457.592	990.576	990.576	495.288	495.288	1.485.864	499.745.592
		Trường TH Hòa Bình	1		-						
		Trường TH Vạn Linh	2		-						
		Trường TH Y Tịch	3		-						
48	Xã Bằng Mạc	Tổng SL		551.132.000	4.960.188	1.102.264	1.102.264	551.132	551.132	1.653.396	556.092.188
		Trường TH Bằng Mạc	1		-						
		Trường TH&THCS Thượng Cường	2		-						
		Trường TH&THCS Gia Lộc	3		-						

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
		Trường TH &THCS Bằng Hữu	4		-						
49	Xã Văn Quan	Tổng SL		527.439.000	4.746.951	1.054.878	1.054.878	527.439	527.439	1.582.317	532.185.951
		Trường TH1 Văn Quan	1		-						
		Trường TH2 Văn Quan	2		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	3		-						
		Trường TH&THCS Tú Xuyên	4		-						
50	Xã Yên Phúc	Tổng SL		678.259.000	6.104.331	1.356.518	1.356.518	678.259	678.259	2.034.777	684.363.331
		Trường TH Yên Phúc	1		-						
		TrườngTH&THCS Bình Phúc	2		-						
		TrườngTH&THCS 1 An Sơn	3		-						
		TrườngTH&THCS 2 An Sơn	4		-						
		TrườngTH&THCS 3 An Sơn	5		-						
51	Xã Khánh Khê	Tổng SL		702.468.000	6.322.212	1.404.936	1.404.936	702.468	702.468	2.107.404	708.790.212
		Trường TH&THCS Đồng Giáp	1		-						
		Trường TH&THCS Khánh Khê	2		-						
		Trường TH Xuân Long	3		-						
		Trường TH&THCS Bình Trung	4		-						
		Trường TH&THCS Trảng Các	5		-						
52	Xã Tri Lễ	Tổng SL		527.060.000	4.743.540	1.054.120	1.054.120	527.060	527.060	1.581.180	531.803.540
		Trường PTDTBT TH1 Tri Lễ	1		-						
		Trường PTDTBT TH2 Tri Lễ	2		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Hữu Lễ	3		-						
		Trường TH Lương Năng	4		-						
53	Xã Diêm He	Tổng SL		661.049.000	5.949.441	1.322.098	1.322.098	661.049	661.049	1.983.147	666.998.441
		Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	1		-						
		Trường TH&THCS Diêm He	2		-						
		TrườngTH&THCS Trần Ninh	3		-						
		TrườngTH&THCS Liên Hội	4		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Diêm He	5		-						
54	Xã Tân Đoàn	Tổng SL		463.272.000	4.169.448	926.544	926.544	463.272	463.272	1.389.816	467.441.448
		Trường TH&THCS Tân Đoàn	1		-						
		TTrườngH&THCS Trảng Phái	2		-						
		Trường TH Tân Thành	3		-						
		Tổng SL		344.300.000	3.098.700	688.600	688.600	344.300	344.300	1.032.900	347.398.700

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
55	Xã Đình Lập	Trường Tiểu học I Đình Lập	1		-						
		Trường Tiểu học II Đình Lập	2		-						
56	Xã Châu Sơn	Tổng SL		490.899.000	4.418.091	981.798	981.798	490.899	490.899	1.472.697	495.317.091
		Trường Tiểu học Châu Sơn	1		-						
		Trường Tiểu học Đồng Thắng	2		-						
		Trường Tiểu học và THCS Bắc Lãng	3		-						
		Trường Tiểu học và THCS Cường Lợi	4		-						
57	Xã Thái Bình	Tổng SL		570.930.000	5.138.370	1.141.860	1.141.860	570.930	570.930	1.712.790	576.068.370
		Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	1		-						
		Trường Tiểu học I Thái Bình	2		-						
		Trường PTDTBT Tiểu học II Thái Bình	3		-						
		Trường Tiểu học xã Lâm Ca	4		-						
58	Xã Kiên Mộc	Tổng SL		589.428.000	5.304.852	1.178.856	1.178.856	589.428	589.428	1.768.284	594.732.852
		Trường PTDTBT Tiểu học I Kiên Mộc	1		-						
		Trường PTDTBT Tiểu học II Kiên Mộc	2		-						
		Trường Tiểu học Bắc Xá	3		-						
		Trường PTDTBT Tiểu học I Bính Xá	4		-						
		Trường Tiểu học II Bính Xá	5		-						
59	Xã Thất Khê	Tổng SL		871.872.000	7.846.848	1.743.744	1.743.744	871.872	871.872	2.615.616	879.718.848
		Trường TH Chi Lăng	1		-						
		Trường TH Đại Đồng	2		-						
		Trường TH Thất Khê	3		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	4		-						
		Trường TH, THCS Đại Đồng II	5		-						
60	Xã Quốc Việt	Tổng SL		324.123.000	2.917.107	648.246	648.246	324.123	324.123	972.369	327.040.107
		Trường TH Đào Viên	1		-						
		Trường TH Quốc Việt	2		-						
61	Xã Tràng Định	Tổng SL		592.743.000	5.334.687	1.185.486	1.185.486	592.743	592.743	1.778.229	598.077.687
		Trường: TH Đề Thám	1		-						
		Trường TH, THCS Hùng Sơn.	2		-						
		Trường TH,THCS Hùng Việt	3		-						
		Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái 1	4		-						
		Tổng SL		652.310.000	5.870.790	1.304.620	1.304.620	652.310	652.310	1.956.930	658.180.790

STT	Xã, phường	Tên trường	Số lượng thứ tự trường	Giá thiết bị	Chi phí khác	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Chi phí thẩm định giá	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6=7+...+11	7	8	9	10	11	12=5+6
62	Xã Quốc Khánh	Trường TH xã Quốc Khánh	1		-						
		Trường TH xã Tri Phương	2		-						
		Trường TH Khánh Hòa	3		-						
		Trường Tiểu học, THCS Đội Cấn	4		-						
63	Xã Tân Tiến	Tổng SL		519.050.000	4.671.450	1.038.100	1.038.100	519.050	519.050	1.557.150	523.721.450
		Trường TH xã Tân Tiến	1		-						
		Trường TH Kim Đồng (Tràng Định)	2		-						
		Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái II	3		-						
		Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	4		-						
64	Xã Kháng Chiến	Tổng SL		418.232.000	3.764.088	836.464	836.464	418.232	418.232	1.254.696	421.996.088
		Trường TH&THCS Kháng Chiến	1		-						
		Trường PTDTBTTH&THCS Trung Thành	2		-						
		Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	3		-						
65	Xã Đoàn Kết	Tổng SL		487.396.000	4.387.050	974.900	974.900	487.450	487.450	1.462.350	491.783.050
		Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	1		-						
		Trường PTDTBT TH, THCS Đoàn Kết	2		-						
		Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long	3		-						
		Trường PTDTBTTHTHCS Vĩnh Tiến	4		-						